

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH REDD+ TỈNH LAI CHÂU
GIAI ĐOẠN 2017 – 2020**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2017 của
UBND tỉnh Lai Châu)*

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
1. Đặt vấn đề	4
2. Căn cứ pháp lý.....	5
Phần I: THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH LAI CHÂU	7
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI	7
1. Điều kiện tự nhiên.....	7
2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	9
II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	12
1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	12
2. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2015	13
3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2005 – 2015.....	14
4. Tồn tại và nguyên nhân	17
III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+	18
1. Phương pháp xác định.....	18
2. Kết quả.....	21
Phần II: MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	25
I. MỤC TIÊU	25
1. Mục tiêu chung	25
2. Mục tiêu cụ thể	25
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN	26
1. Phạm vi.....	26
2. Đối tượng áp dụng.....	26
3. Thời gian thực hiện.....	26
III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	26
1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.....	27
2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung.....	27
IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH	30
1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động	30
2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn	31
3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP.....	31
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	32
1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.....	32
2. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị xã hội.....	34
VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	34
1. Tổ chức giám sát và đánh giá.....	34
2. Phạm vi giám sát đánh giá	35
3. Khung giám sát đánh giá.....	35
PHỤ LỤC VÀ BẢN ĐỒ	39

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2015.....	12
Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2015.....	13
Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 – 2015.....	14
Bảng 04. Kết quả thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng.....	16
Bảng 05. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	20
Bảng 06. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Lai Châu.....	24
Bảng 07. Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên.....	28
Bảng 08. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư.....	31
Bảng 09. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư.....	32
Bảng 10. Khung kết quả.....	36
Bảng 11. Khung môi trường xã hội.....	37

DANH SÁCH HÌNH

Hình 01. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	19
--	----

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 – 2020....	39
Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Lai Châu – Khung kết quả.....	57
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Lai Châu – Khung môi trường xã hội.....	61

DANH SÁCH BẢN ĐỒ

Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2005 – 2015.....	65
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2005 – 2015.....	66
Bản đồ 03. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 – 2015.....	67
Bản đồ 04. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao giai đoạn 2015 – 2020.....	68
Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Lai Châu.....	69
Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	70
Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	71
Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	72
Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	73
Bản đồ 10. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	74
Bản đồ 11. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	75

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVPTR	:	Bảo vệ và phát triển rừng
ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
GSDG	:	Giám sát và đánh giá
KNTS	:	Khoanh nuôi tái sinh
KTXH	:	Kinh tế xã hội
KHBVPTR	:	Bảo vệ rừng
LSNG	:	Lâm sản ngoài gỗ
MTXH	:	Môi trường xã hội
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NRAP	:	Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng”
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng
PCCCR	:	Phòng cháy, chữa cháy rừng
PRAP	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng
QLBVR	:	Quản lý bảo vệ rừng
UBND	:	Ủy ban Nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH), mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21, gây thiệt hại cả về vật chất và con người. Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) được ký tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Môi trường và Phát triển tại Rio De Janeiro (Braxin) năm 1992 đánh dấu sự đoàn kết của thế giới trong cuộc chiến với BĐKH. Trong bối cảnh đó, cơ chế giảm phát thải khí nhà kính từ việc giảm mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đã được đưa ra và thu hút được sự quan tâm của toàn cầu và nhiều quốc gia vì sự đóng góp tiềm năng của cơ chế này vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nhất do biến đổi khí hậu trên thế giới¹, chỉ riêng trong giai đoạn 2001-2010, trung bình mỗi năm có hàng trăm người thương vong và thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 1,9 tỷ USD (tương đương 1,3% GDP) do tác động của BĐKH. Trước tình hình đó, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ với quốc tế về giảm nhẹ hiệu ứng khí nhà kính. Chính phủ đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; các Bộ, ngành, địa phương đã và đang xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu. Thủ tướng Chính Phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng” (NRAP) giai đoạn 2011 – 2020 theo Quyết định số 799/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 6 năm 2012 và giai đoạn 2017 – 2030 theo Quyết định số 419/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 04 năm 2017 với mục tiêu đóng góp vào nỗ lực thực hiện REDD+ trên toàn cầu.

Lai Châu là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên là 906.878,7 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 420.842,07, rừng tự nhiên là 405.980,55ha, rừng trồng là 14.861,52ha, độ che phủ của rừng đạt 46,8% năm 2016. Nhận thức rõ tầm quan trọng của rừng trong việc ứng phó với những hậu quả của biến đổi khí hậu, trong những năm qua, Lai Châu đã và đang triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án lâm nghiệp liên quan tới quản lý bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng bền vững nhằm bảo tồn nguồn gen quý hiếm và đặc hữu của vùng núi phía bắc và vùng tiểu khí hậu lục địa núi cao; điều tiết nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái; tạo ra các sản phẩm lâm nghiệp, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân sinh trên địa bàn tỉnh.

Để hưởng ứng cơ chế REDD+, đồng thời thực hiện Quyết định số 419/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ, với sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Sở Nông nghiệp & PTNT đã tiến hành xây dựng PRAP giai đoạn 2017 – 2020, và định

¹ Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Quyết định 2139/QĐ-TTg, 05/12/2011

hướng đến năm 2030 trên cơ sở lồng ghép với các hoạt động của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn liền với Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020; đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Các văn bản của Trung ương

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

- Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP, ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

- Nghị định số 75/NĐ-CP, ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020;

- Quyết định số 87/QĐ-TTg, ngày 20/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2006-2020;

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

- Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg, ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg, ngày 05/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính

thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” đến năm 2030;

- Thông tư số 05/2008/TT-BNN, ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg, ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020;

- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN, ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN, ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh;

2.2. Các văn bản của tỉnh

- Kết luận số 01-KL/TU, ngày 20/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 15 – NQ/TU, ngày 16/7/2007 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XI) nhằm đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp đến năm 2020; Chương trình hành động số 15-CT/TU, ngày 18/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND, ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021;

- Quyết định số 17/QQĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn (2011-2020);

- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND, ngày 26/3/2014 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, cơ chế chính sách thực hiện trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ ban hành theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND, ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 12/6/2014, của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy chế về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND, ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc: Ban hành Quy chế quản lý, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của các nhà máy thủy điện sử dụng nước từ lưu vực của tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1811/QĐ-UBND, ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Quy định về Hệ thống chỉ huy, điều hành và cơ chế quản lý thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND, ngày 30/10/2014 về việc Phê duyệt Đề án

tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND, ngày 23/12/2014 về việc Phê duyệt giá và tiêu chuẩn cây giống, hạt giống lâm nghiệp phục vụ các chương trình trồng rừng tại tỉnh Lai Châu ;

- Quyết định số 347/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Lai Châu năm 2015.

- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND, ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 5 năm, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND, ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021;

- Quyết định số 1160/QĐ-UBND, ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung Điểm 1.1 và Điểm 1.3, Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 353/QĐ-UBND, ngày 12/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 - 2020;

Phần I:

THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH LAI CHÂU

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh biên giới Tây Bắc Việt Nam, có tọa độ địa lý từ 20⁰52'06" đến 22⁰33'12" vĩ độ Bắc; từ 102⁰13'13" đến 103⁰30'36" kinh độ Đông.

- + Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc.
- + Phía Nam giáp tỉnh Điện Biên.
- + Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La.
- + Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

1.2. Địa hình

Độ cao trung bình 1.500 m so với mực nước biển. Địa hình của Lai Châu rất đa dạng, chia cắt phức tạp, khe sâu, có độ dốc bình quân từ 26⁰ - 35⁰; cấu trúc địa hình núi cao và núi trung bình chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn tỉnh và chủ yếu là núi đất, xen kẽ các dãy núi đá vôi có dạng địa chất castơ tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Đặc biệt mức độ hoạt động kiến tạo mạnh xảy ra trong những giai đoạn khác nhau tạo nên những đứt gãy lớn, lún sụt nhiều, qua

đó cũng hình thành các dạng địa hình thung lũng, sông suối, bãi bồi, hang động casto.

Với sự đa dạng về các kiểu địa hình - địa thể theo từng tiểu vùng, điều kiện khí hậu khác nhau đã hình thành vùng phân bố đa dạng của các loài cây trồng, vật nuôi, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy tỉnh Lai Châu có 6 nhóm đất chính là: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất Feralit đỏ vàng, nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, nhóm đất mùn vàng nhạt trên núi cao và núi đá, sông suối.

- Nhóm đất phù sa: gồm 5 loại đất có diện tích 5.653 ha, chiếm 0,62% diện tích tự nhiên, tập trung ở các huyện: Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên.

- Nhóm đất đen: gồm 3 loại đất với tổng diện tích 3.095 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường, huyện Than Uyên, huyện Sìn Hồ.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng: gồm 11 loại đất với diện tích 498.947 ha, chiếm 55,03% diện tích tự nhiên, phân bố rộng khắp trong tỉnh tại các vùng đồi núi có độ cao dưới 900 m.

- Nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi: có diện tích 283.431 ha, chiếm 31,25% diện tích tự nhiên, phân bố trên tất cả các vùng núi cao và núi trung bình, độ cao từ 900 m đến 1.800 m.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: có 35.941 ha, chiếm 3,96% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh.

- Nhóm đất mùn vàng nhạt trên núi cao: có 57.906 ha, chiếm 6,38% diện tích tự nhiên (*tập trung ở các huyện: Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ*), phân bố ở độ cao trên 1.800 m, địa hình hiểm trở nên khó khai thác sử dụng.

- Các loại đất khác như núi đá, sông suối và mặt nước chuyên dùng có diện tích khoảng 21.905 ha, chiếm 2,42% diện tích tự nhiên của tỉnh.

1.4. Khí hậu, thủy văn

- Khí hậu

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm có hai mùa rõ rệt: Mùa khô (với đặc trưng khí hậu khô và lạnh) từ tháng Mười đến tháng Ba năm sau; mùa mưa (khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều) từ tháng Tư đến tháng Chín. Nhiệt độ bình quân năm là 19,6⁰C, với nhiệt độ trung bình cao nhất là 23⁰C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 14,3⁰C. Tổng tích ôn cả năm đạt 8.121⁰C, tổng số giờ nắng tối đa 1.900 giờ/năm.

Lượng mưa bình quân cả năm của Lai Châu vào khoảng 1.800 - 2.200 mm/năm. Độ ẩm không khí bình quân 79%. Vào các tháng Mười hai và tháng

Một năm sau có xuất hiện sương muối, cá biệt còn xuất hiện tuyết tại các vùng núi cao. Các tháng 3 đến 4 (giao mùa giữa mùa khô và mùa mưa) thường hay xuất hiện giông kèm theo mưa đá.

Các hướng gió thịnh hành trên địa bàn tỉnh bao gồm gió Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau; gió Nam, Đông Nam và phơn Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió không lớn (trung bình 10m/s).

- Thủy văn

Với mạng lưới sông suối khá dày đặc, phân bố đều trên địa bàn tất cả các huyện. Toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh thuộc lưu vực sông Đà, bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam Trung Quốc và các phụ lưu chính là sông Nậm Mạ, Nậm Na và Nậm Mu. Ngoài các sông suối lớn còn có các suối nhỏ như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cây, Nậm So, Nậm Ban, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Nậm Chát, Nậm Pồ, Nậm Sáp. Lưu lượng nước, tốc độ dòng chảy các sông suối phụ thuộc theo mùa, biên độ dao động giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Mùa mưa, lượng mưa tập trung lớn và tốc độ dòng chảy mạnh, trong khi đó mùa khô ít mưa, lưu lượng nước nhỏ, dòng chảy yếu, nhiều suối bị cạn kiệt. Với những đặc điểm trên, việc xây dựng các công trình thủy lợi để khai thác sử dụng nguồn nước hiệu quả phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống đòi hỏi đầu tư lớn về nhân lực và vật lực.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Dân số, dân tộc và lao động

- *Dân số*: Tính đến 31/12/2016, tổng dân số toàn tỉnh là 439.230 người, trong đó: Dân số nông thôn: 363.490 người chiếm (82,76% tổng dân số toàn tỉnh), dân số thành thị 75.740 người chiếm 17,24% dân số toàn tỉnh. Mật độ dân số bình quân toàn tỉnh là 48,43 người/km², cao nhất là thành phố Lai Châu với mật độ 530,28 người/km², thấp nhất là huyện Mường Tè với mật độ 16,32 người/km². Tỷ lệ tăng dân số bình quân của tỉnh năm 2016 là 1,98 ‰, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,85 ‰, tỷ lệ tăng dân số cơ học là 0,13 ‰.

- *Cơ cấu dân tộc*: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc cùng chung sống, trong đó có năm dân tộc chính là dân tộc Thái (chiếm 34% tổng số dân trong tỉnh), dân tộc H'Mông (22,3%), dân tộc Kinh (13,94%), dân tộc Dao (13,41%) và dân tộc Hà Nhì (3,78%). Các dân tộc khác (như: Kháng, Khơ Mú, Tày, Mường, Lự, Mảng, La Hủ, Cống, ...) chỉ chiếm 12,57% dân số toàn tỉnh.

- *Lao động*: Tổng số người trong độ tuổi lao động (tính đến 31/12/2016) là 260.840 người, chiếm 59,39% tổng dân số của tỉnh, trong đó số lao động ở nông thôn là 219.090 người (chiếm 83,99% tổng số lao động của cả tỉnh) và số lao động thành thị là 41.750 người (chiếm 16,01%).

2.2. Tình hình kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2016 đạt 24,88%/năm (so với năm 2015), tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh với năm 2015) đạt 6.861,25 tỷ đồng, bình quân GRDP/đầu người/năm đạt 22,50 triệu đồng.

Cơ cấu GRDP theo kinh tế ngành năm 2016: ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 20,36%/năm, ngành công nghiệp – xây dựng bình quân 35,62%/năm và ngành dịch vụ (bao gồm cả thuế nhập khẩu) 44,02%/năm. Tuy đã có nhiều chuyển dịch tích cực về cơ cấu ngành trong thời gian qua, Lai Châu vẫn là một tỉnh nghèo. Điều này được phản ánh qua tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh vẫn còn ở mức cao, cụ thể năm 2016, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 32.259 hộ, chiếm 34,81%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn là 31.014 hộ chiếm 42,89%.

- Trồng trọt

Diện tích cây lương thực có hạt (2 loài cây chủ đạo lúa và ngô) toàn tỉnh năm 2016 là 54.264 ha. Trong đó diện tích lúa đạt 31.381 ha (sản lượng 136,4 nghìn tấn), diện tích ngô là 22.883 ha (sản lượng 70,3 nghìn tấn). Tổng sản lượng lương thực ước tính đạt 206,7 nghìn tấn, tăng 40,3 nghìn tấn so với năm 2010 và 85,1 nghìn tấn so với năm 2005. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2016 là 470 kg/người/năm, tăng 7,9% so với năm 2010 (435,8 kg/người/năm) và 26,9% so với năm 2005 (370,4 kg/người/năm).

Ngoài ra, tỉnh cũng chú trọng phát triển cây công nghiệp: Cây chè: Tổng diện tích chè đến hết năm 2016 toàn tỉnh là 4.110 ha (trồng mới năm 2016 là 609 ha), sản lượng chè búp tươi năm 2016 ước đạt 23.670 tấn; tập trung ở các huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và thành phố Lai Châu; Cây cao su: Tổng diện tích cây cao su đến hết năm 2016 là 13.226 ha (trồng mới cao su là 168 ha, trong đó diện tích đến tuổi khai thác là 2.982 ha (đã khai thác 71,5 ha), sản lượng mủ đạt 31,3 tấn khô. Tập trung ở các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và Than Uyên.

- Chăn nuôi

Năm 2016, tổng đàn gia súc ước đạt 331.820 con, trong đó: đàn Trâu 97.770 con, đàn Bò 16.990 con, đàn Lợn 217.060 con; gia cầm 1.107.000 con; sản lượng thịt hơi ước đạt 13,04 nghìn tấn.

Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng khai thác tốt diện tích mặt nước hiện có là 849,6 ha, nhân rộng hình thức nuôi lồng bè và các mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao. Năm 2016, tổng sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ước đạt 2.060 tấn, trong đó nuôi thả trên ao, hồ 1.820 tấn; đánh bắt thủy sản 240 tấn..

- Sản xuất lâm nghiệp

Năm 2016 giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt trên 347.956 triệu đồng, trong đó thực hiện chính sách chi trả DVMTR đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất lâm nghiệp của tỉnh, kinh phí chi trả 234.441 triệu đồng (chiếm 67,3% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp); trồng rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng đứng thứ hai với giá trị sản xuất đạt 113.515,0 triệu đồng (chiếm 33,7% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp).

Định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới là tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển trồng rừng kinh tế gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

2.3. Cơ sở hạ tầng

- Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh là 6.733,7 km, bao gồm: 6 tuyến quốc lộ chính (Quốc lộ 4D, 32, 12, 100, 279) với chiều dài 481,8 km nối liền Lai Châu với các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lào Cai; 4 tuyến tỉnh lộ (Đường 127, 128, 129, 132) với tổng chiều dài 234,7 km nối liền các huyện thị trong tỉnh; các tuyến giao thông huyện, xã, bản, dân sinh, sản xuất, tuần tra và đường nội thị với tổng chiều dài 6.017,2 km. Tính đến thời điểm 2016, toàn tỉnh có 108/108 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 106/108 xã, phường, thị trấn đi lại được các mùa, chiếm 98%; các xã còn lại ô tô chỉ đi được vào mùa khô, vào mùa mưa thường bị sạt lở, tắc đường, gây khó khăn cho hoạt động giao thông, vận tải. Bên cạnh đường bộ, giao thông đường thủy tỉnh Lai Châu cũng khá thuận lợi cho việc lưu thông và vận chuyển hàng hóa, như hệ thống sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu,...

- Thủy lợi

Hệ thống công trình thủy lợi toàn tỉnh bao gồm 920 công trình vừa và nhỏ, đảm bảo cung cấp nước cho 25.089 ha đất canh tác (chiếm khoảng 46% đất sản xuất nông nghiệp), bao gồm 6.439 ha lúa Đông Xuân, 16.700 ha lúa mùa, 1.500 ha rau màu và 450 ha nuôi trồng thủy sản. Các công trình hồ chứa gồm 06 hồ (hồ Hoàng Hồ và hồ Pa Khóa nằm trên địa bàn huyện Sin Hồ; hồ Thị trấn và hồ Khu 9 nằm trên địa bàn huyện Than Uyên; hồ Thượng lưu và hồ Hạ lưu thuộc địa bàn thành phố Lai Châu). Hệ thống công trình tưới tự chảy gồm 914 công trình, trong đó 771 công trình đầu mối kiên cố, 143 công trình đầu mối chưa kiên cố (chiếm 15,6 % công trình tự chảy). Hệ thống kênh mương gồm 1.846,9 km, trong đó 1.340,7 km kênh kiên cố (bê tông hóa) và 506 km kênh đất (chiếm 27,4%).

2.4. Giáo dục

Tính đến đầu năm học 2016-2017, toàn tỉnh có 429 trường, với 6.692 phòng học (*tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố chiếm 82,6%*), trong đó trường mầm non 138 trường, trường tiểu học 146 trường, trường phổ thông cơ sở 113 trường, trường trung học phổ thông 25 trường, trung tâm GD thường xuyên 7 trường.

Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 98,6%. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, tỷ lệ trong độ tuổi được đi học ở cấp tiểu học đạt 99,3%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học ở cấp THCS đạt 96,4% và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,8%. Riêng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học ở cấp THPT đạt tỷ lệ thấp hơn so với các bậc học khác (51%).

2.5. Sản xuất công nghiệp

Năm 2016, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.904,52 tỷ đồng (*giá so sánh với năm 2010*). Một số sản phẩm chủ yếu bao gồm: điện 4.890.284 Kwh, xi măng 15.500 tấn, đá xây dựng 655.102 m³, quặng các loại 3.500 tấn, nước máy sản xuất 4,11 triệu m³,... Ngoài ra, trong thời gian vừa qua Lai Châu tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thủy điện, trong đó đã hoàn thành và đấu nối lưới

điện quốc gia thủy điện Lai Châu, riêng năm 2016 có 14 dự án thủy điện vừa và nhỏ đang được thi công đảm bảo tiến độ, dự kiến một số công trình sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng, nối lưới điện Quốc gia vào năm 2017.

II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Căn cứ báo cáo số liệu hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2016, tổng diện tích rừng và đất chưa có rừng là 708.687 ha, trong số đó đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 680.664 ha (394.611 ha quy hoạch rừng phòng hộ, 41.595 ha quy hoạch rừng đặc dụng và 244.458 ha quy hoạch rừng sản xuất) và đất ngoài quy hoạch ba loại rừng là 28.022 ha.

Tổng diện tích đất có rừng là 420.842 ha; trong đó rừng tự nhiên là 405.980 ha (chiếm 96% tổng diện tích đất có rừng trong tỉnh), rừng trồng đã thành rừng là 8.681 ha (chiếm 2,0%) và rừng trồng chưa thành rừng là 6.180 ha (chiếm 1,4%). Diện tích đất trống là 287.845 ha (chiếm 40,60% tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh). (Chi tiết tham khảo Bảng 01).

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2016

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích trong QH 3 loại rừng				Rừng ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng		708.687,66	680.664,74	41.595,20	394.611,30	244.458,24	28.022,92
1	Đất có rừng	420.842,07	393.012,62	27.919,40	235.418,34	129.674,88	27.829,45
1.1	Rừng tự nhiên	405.980,55	383.378,02	27.918,27	231.032,23	124.427,52	22.602,52
1.1.1	Rừng gỗ	392.548,97	372.169,74	26.673,55	227.342,02	118.154,17	20.379,23
-	Giàu	65,94	65,94		47,11	18,83	
-	Trung bình	50.616,74	49.933,72	8.152,39	31.368,44	10.412,89	683,02
-	Nghèo	338.687,41	319.156,41	18.434,72	194.425,34	106.296,35	19.531
-	Nghèo kiệt	3.178,88	3.013,67	86,44	1.501,13	1.426,10	165,21
1.1.2	Rừng tre, nứa	820,33	694,03		331,64	362,39	126,30
1.1.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	12.611,25	10.514,25	1.244,12	3.358,57	5.910,96	2.097,00
1.2	Rừng trồng	14.861,52					
-	Rừng trồng đã thành rừng	8.681,22	5.888,45		2.482,43	3.406,02	2.792,77
-	Rừng trồng chưa thành rừng	6.180,3	3.746,15	1,13	1.903,68	1.841,34	2.434,15

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích trong QH 3 loại rừng				Rừng ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
2	Đất chưa có rừng	287.845,59	287.652,12	13.675,80	159.192,96	114.783,36	193,47

2. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2006 - 2016

2.1. Diễn biến đất có rừng

Theo diễn biến tài nguyên rừng công bố hàng năm, diện tích đất có rừng của tỉnh tăng dần từ 343.650 ha năm 2006 lên 420.842 ha năm 2016 (tăng 77.192 ha, bằng 22,5% diện tích rừng năm 2006).

Biến động diện tích đất có rừng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Đầu tiên phải nói đến kết quả đạt được từ việc đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng và trồng rừng trong giai đoạn vừa qua. Bên cạnh đó, tiêu chí phân loại rừng cũng có những ảnh hưởng nhất định. Có 2 vấn đề đáng lưu ý. Thứ nhất, diện tích rừng trồng năm 2013 giảm so với năm 2012, nguyên nhân được xác định là do các lỗi liên quan tới công tác thống kê số liệu. Thứ hai, diện tích rừng trồng năm 2015 giảm so với thời điểm 2014, nguyên nhân được lý giải như sau: Tại thời điểm năm 2014, cây cao su được xác định là cây đa mục đích và được thống kê vào tổng diện tích đất có rừng (rừng trồng). Tuy vậy, đến năm 2015, tỉnh thực hiện dự án tổng điều tra kiểm kê rừng và thực hiện Công văn số 249/BNN-TCLN, ngày 30 tháng 3 năm 2016. Theo đó, diện tích đất cây cao su ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp không được tính vào diện tích đất có rừng nhưng vẫn tính độ che phủ, điều này dẫn đến diện tích đất có rừng năm 2015 giảm so với năm 2014.

Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2006 - 2016

Đơn vị: Ha

Năm	Diện tích có rừng (ha)	Trong đó		Ghi chú
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
2006	343.650,03	326.187,12	17.462,91	
2007	346.414,32	329.025,04	17.389,28	
2008	349.842,75	331.377,49	18.465,26	
2009	363.430,70	343.487,03	19.943,67	
2010	383.590,82	358.321,48	25.269,34	
2011	390.981,20	362.038,90	29.642,30	
2012	403.081,09	371.825,29	31.255,80	
2013	409.900,65	381.057,79	28.842,86	Trong đó có 11.137 ha cây cao su
2014	419.448,06	388.720,53	30.728,00	Trong đó có 12.571 ha cây cao su

Năm	Diện tích có rừng (ha)	Trong đó		Ghi chú
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
2015	416.100,15	403.962,81	12.137,34	Không bao gồm 13.226 ha cây cao su
2016	420.842,07	405.980,55	14.861,52	

2.2. Diễn biến đất có rừng theo 3 loại rừng giai đoạn 2011 – 2016

Số liệu từ Bảng 03 cho thấy, trong giai đoạn 2011- 2016, diện tích rừng đặc dụng cơ bản không biến động nhiều, trong khi đó diện tích rừng phòng hộ và sản xuất lại có sự thay đổi đáng kể.

Nguyên nhân chính dẫn đến biến động về diện tích đất có rừng theo 3 loại rừng được xác định là do: (1) sự thay đổi về diện tích đất có rừng như đã trình bày ở phần 2.1, (2) sự thay đổi về tổng thể ranh giới quy hoạch 3 loại rừng theo các định hướng quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh.

Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2011 – 2016

Đơn vị: Ha

Năm	Đất có rừng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài ba loại rừng
2011	390.981,20	28.228,30	233.881,51	128.871,39	
2012	403.081,09	28.228,30	238.932,50	135.920,29	
2013	409.900,65	28.228,28	219.937,17	161.735,20	
2014	419.448,06	28.228,28	224.089,63	167.097,65	32,5
2015	416.100,15	27.820,16	233.677,68	128.114,77	26.487,54
2016	420.842,07	27.919,40	235.418,34	129.674,88	27.829,45

3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006 – 2016

3.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Trong thời gian qua, công tác quản lý, bảo vệ rừng tập trung vào các hoạt động sau:

- **Rà soát quy hoạch ba loại rừng:** Thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg, của Thủ tướng Chính phủ tỉnh đã tiến hành rà soát quy hoạch ba loại rừng trong thời gian từ 2006 tới 2008; Ngày 09/10/2007 UBND, tỉnh ban hành Quyết định số 1405/QĐ-UBND phê duyệt kết quả rà soát ba loại rừng.

- **Xây dựng quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng:** Trong thời gian từ 2011 tới 2012, tỉnh đã tiến hành xây dựng quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 – 2020 và ngày 20/8/2012, UBND tỉnh ra Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND, phê duyệt quy hoạch này.

- **Kiểm kê rừng:** Công tác kiểm kê rừng được tiến hành trong thời gian

2015 tới 2016. Ngày 29/3/2016 UBND, tỉnh Lai Châu ban hành Quyết định số 347/QĐ-UBND phê duyệt kết quả kiểm kê rừng.

- **Tuyên truyền phổ biến pháp luật:** Công tác tuyên truyền phổ biến các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng được duy trì và triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. Hàng năm Chi cục Kiểm lâm tổ chức được 1.400 cuộc họp tuyên truyền với các hình thức chủ yếu như: Họp dân, phát thanh lưu động, phát tờ rơi,...

- **Tổ chức giao đất và khoán bảo vệ rừng hiện có:** Diện tích đất quy hoạch cho loại rừng đặc dụng và phòng hộ đã được giao cho các ban quản lý rừng phòng hộ, trong đó diện tích rừng trên đất đã giao được khoán bảo vệ ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân và đồng thôn bản. Giai đoạn 2011-2016 số diện tích được giao khoán là 503.046,5 lượt ha bằng nguồn ngân sách nhà nước. Từ năm 2012, thực hiện chính sách chi trả DVMTR, 100% diện tích đất có rừng và đất trồng DT2 đã được Quỹ BVPTTR tỉnh, các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện, hạt Kiểm lâm thành phố thực hiện hợp đồng khoán và chi trả trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn, bản.

- **Tăng cường công tác thực thi pháp luật về bảo vệ rừng:**

Công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng luôn được các cấp các ngành quan tâm, chủ động tăng cường thực hiện việc tổ chức các lực lượng để triển khai, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Nhìn chung, tình hình vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng được hạn chế. Tổng số vụ vi phạm trong giai đoạn 2011 – 2016 là 1.696 vụ, trong đó số vụ vi phạm năm 2011 là 257 vụ, con số này giảm xuống còn 234 vụ vào năm 2016.

- **Phòng cháy chữa cháy rừng:**

Tỉnh đã thành lập và duy trì hoạt động của Ban chỉ huy PCCC cấp tỉnh, 08 Ban chỉ huy cấp huyện, thành phố, 108 Ban chỉ huy cấp xã và 1.004 tổ chuyên trách bảo vệ và phát triển rừng ở cộng đồng thôn bản. Tại cơ sở, các Ban chỉ huy PCCC đã chủ động, kịp thời huy động nhân lực, phương tiện và các lực lượng tham gia chữa cháy theo phương châm bốn tại chỗ, đảm bảo an toàn tính mạng cho người tham gia chữa cháy và hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại do cháy gây ra.

3.2. Công tác phát triển rừng

Công tác phát triển rừng của tỉnh được thực hiện qua các chương trình, dự án như sau: Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; chương trình thí điểm khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu tại 21 xã biên giới tỉnh Lai Châu; chương trình 30a; dự án trồng mới rừng phòng hộ, sản xuất; dự án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Công tác phát triển rừng đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

- Trồng rừng

- + Giai đoạn 2005 - 2010: Thực hiện trồng mới 6.147,2 ha;
- + Giai đoạn 2011- 2016: Thực hiện trồng mới 11.353,35 ha;

- Khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng

- + Giai đoạn 2005 - 2010: Thực hiện 35.379,2 ha;
- + Giai đoạn 2011 - 2016: Thực hiện 66.577 ha;

3.3. Công tác gieo ươm cây giống

Trên địa bàn tỉnh có 09 vườn ươm cây giống (cụ thể, huyện Than Uyên có 01 vườn, Tân Uyên 01 vườn, Tam Đường 02 vườn, Sìn Hồ 02 vườn, Phong Thổ 02 vườn và Mường Tè 01 vườn) với tổng công suất thiết kế trên 10.000.000 cây/năm. Trong những năm qua, các vườn ươm cây giống trong tỉnh đã cung cấp khoảng 1,5 triệu cây/năm, đáp ứng một phần nhu cầu cây giống trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

3.4. Chi trả DVMTR

Thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định thành lập Quỹ và kèm theo điều lệ hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; phê duyệt Đề án triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Công tác tuyên truyền, vận động: Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng tới toàn thể nhân dân các dân tộc trong tỉnh bằng nhiều hình thức phong phú, phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Báo Dân tộc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh,... để làm phóng sự, đưa tin, bài tuyên truyền về chính sách chi trả DVMTR.

- Tổ chức triển khai: Tổ chức tốt công tác quản lý, vận hành hệ thống chi trả từ tỉnh tới huyện, xã; nguồn kinh phí đã được giải ngân theo kế hoạch hàng năm tới các chủ rừng, hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đã và đang tạo sự chuyển biến mạnh mẽ đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; đảm bảo an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội,

Bảng 04. Kết quả thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng

STT	Năm thực hiện	Thu (Triệu đồng)	Chi (Triệu đồng)	Diện tích chi trả (Ha)	Số hộ tham gia (Hộ)
	Tổng Cộng	946.939,8	889.068,8		
1	Năm 2012	166.218,5	126.985,6	426.987,36	54.145
2	Năm 2013	208.081,2	155.188,4	424.035,31	57.277

3	Năm 2014	167.254,3	212.443,3	429.657,7	68.550
4	Năm 2015	170.942,8	176.276,5	429.676	68.625
5	Năm 2016	234.443,0	218.175	497.841,68	69.397

Tính đến năm 2016, diện tích đang được chi trả DVMTR là 497.841,68 ha (bao gồm cả diện tích đất trồng DT2 và cây cao su). Sau 5 năm triển khai thực hiện, chính sách chi trả DVMTR đã có tác động tích cực tới công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng thôn, bản (chiếm hơn 99% diện tích được chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh) là hướng đi đúng, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và đã mang lại hiệu quả rõ rệt, trong đó nhiều mô hình quản lý rừng cộng đồng dần được hoàn thiện về mặt quản lý, tổ chức hoạt động của tổ chuyên trách ngày càng phát huy tính hiệu quả và bền vững. Chính sách chi trả DVMTR đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, với đơn giá bình quân 380 nghìn đồng/ha/năm. Thu nhập bình quân của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh dao động từ 2,05 triệu đồng/năm đến 2,6 triệu đồng/năm, riêng huyện Mường Tè có mức thu nhập bình quân của các hộ là 9,4 triệu đồng/năm.

4. Tồn tại và nguyên nhân

4.1. Tồn tại

- Tình trạng mất rừng, suy thoái rừng do cháy rừng, phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép vẫn diễn ra tại một số khu vực.
- Chất lượng rừng chưa cao; diện tích rừng giàu ít, chủ yếu là diện tích rừng trung bình, rừng nghèo, rừng non phục hồi sau tái sinh.
- Công tác phát triển rừng trồng còn hạn chế, năng suất và chất lượng còn thấp.

4.2. Nguyên nhân

- Nhóm nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, KTXH

+ Điều kiện sản xuất lâm nghiệp của tỉnh còn nhiều khó khăn, địa hình hiểm trở chia cắt phức tạp, độ dốc lớn, giao thông đi lại không thuận lợi, dân cư phân tán.

+ Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, nhiều rủi ro và địa bàn phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn; thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp, chưa ổn định.

+ Nhu cầu thiết yếu về gỗ, lâm sản tăng nhanh, trong khi gỗ rừng trồng chưa đáp ứng được, vì vậy đã gây sức ép lên diện tích rừng tự nhiên dẫn đến các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

- Nhóm nguyên nhân về chính sách

+ Cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ và phát triển rừng chưa đáp ứng

với yêu cầu thực tế; định mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, hỗ trợ trồng rừng sản xuất còn thấp;

+ Những giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đất đai cho các tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng còn thiếu đồng bộ.

+ Hệ thống văn bản của Trung ương và các Bộ ngành còn có những điểm bất cập, khi triển khai thực tế tại địa phương phát sinh vướng mắc khó tháo gỡ (chính sách về tín dụng, lập, thẩm định, quản lý dự án...)

- Nhóm nguyên nhân về tổ chức thực hiện

+ Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp chưa sâu rộng, hiệu quả chưa cao, nhất là tại các huyện miền núi, vùng cao, vùng sâu, các huyện nghèo 30a dẫn đến một bộ phận nhân dân chưa nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của rừng, vai trò của công tác bảo vệ và phát triển rừng.

+ Sự phối kết hợp của các cấp, các ngành, các địa phương trong công tác bảo vệ và phát triển rừng thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

+ Lực lượng Kiểm lâm còn mỏng, trang thiết bị, phương tiện thiếu, lạc hậu, trình độ của một số cán bộ kiểm lâm địa bàn còn hạn chế. Vì vậy việc ngăn chặn các hành vi xâm hại đến rừng vẫn còn diễn ra tại một số địa bàn.

+ Một số cấp uỷ, chính quyền chưa thật quyết tâm cao trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; trình độ, năng lực của một số cán bộ và năng lực hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở một số nơi còn hạn chế.

III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+

1. Phương pháp xác định

Quá trình xác định các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, các rào cản hạn chế tăng cường trữ lượng các-bon rừng (sau đây gọi tắt là nguyên nhân, rào cản), đề xuất giải pháp (các hoạt động PRAP) và khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ được tiến hành song song và bổ trợ cho nhau. Về cơ bản, quá trình này được thực hiện theo 3 bước chính:

Bước 1: Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian.

Bước 2: Thực hiện tham vấn cấp huyện, cấp xã nhằm phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.

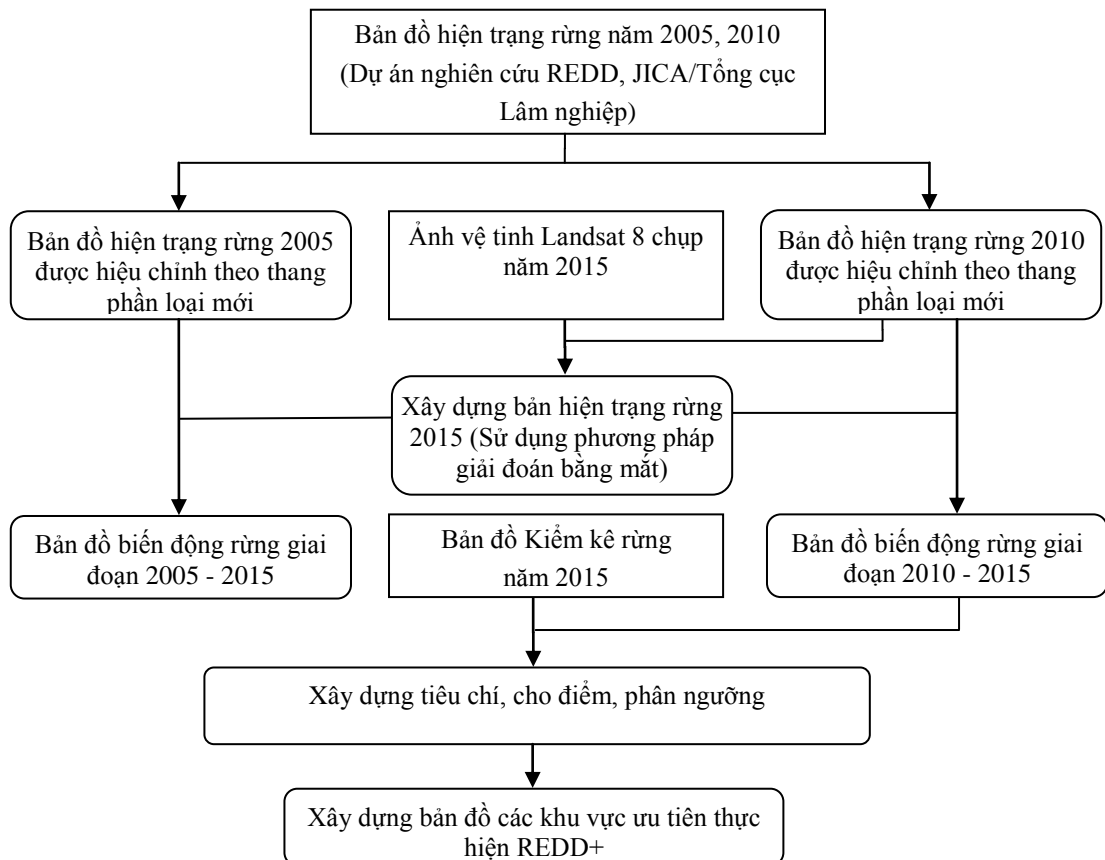
Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan.

1.1. Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian

Bước 1: Bao gồm việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian

được thực hiện nhằm cung cấp thông tin nền là đầu vào cho các bước tiếp theo. Trong đó, phân tích tài liệu thứ cấp được thực hiện thông qua việc thu thập và nghiên cứu tài liệu, cấp tỉnh có liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh và các tỉnh vùng Tây Bắc, để bước đầu tìm hiểu về các nguyên nhân và rào cản.

Quá trình phân tích không gian (Hình 01) sử dụng dữ liệu đầu vào là các bản đồ hiện trạng rừng năm 2005, 2010, 2015, ảnh vệ tinh Landsat 8 để chồng xếp nhằm xác định biến động rừng qua các thời kỳ trong quá khứ (giai đoạn 2005 - 2010, 2010 - 2015). Trên cơ sở đó kết hợp với bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 để xác định các khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ dựa trên việc phân ngưỡng theo các tiêu chí (Bảng 04) trong đó đơn vị hành chính cấp xã được sử dụng là đơn vị phân chia nhỏ nhất.



Hình 01. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Bên cạnh các tiêu chí được thể hiện tại Bảng 5, một số các tiêu chí khác cũng được lồng ghép trong khi lựa chọn khu vực ưu tiên như: Khả năng tiếp cận, mức độ liên kết nhau về mặt địa lý, sự hiện diện của các chương trình dự án liên quan tới bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn

Bảng 05. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

TT	Khu vực ưu tiên	Tiêu chí
1	Giảm mất rừng	- Diện tích rừng hiện có cao. - Tỷ lệ mất rừng cao. - Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao.
2	Giảm suy thoái rừng	- Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao. - Tỷ lệ suy thoái rừng cao.
3	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng	- Tăng cường chất lượng rừng: + <i>Tỷ lệ phục hồi rừng cao.</i> + <i>Diện tích rừng (nghèo, hỗn giao và phục hồi) cao.</i> + <i>Thuộc khu vực chi trả dịch vụ môi trường.</i> + <i>Thuộc diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ.</i> - Tăng cường diện tích rừng: + <i>Diện tích đất trồng Ia thuộc rừng phòng hộ và sản xuất.</i> + <i>Diện tích đất trồng Ic thuộc rừng phòng hộ, sản xuất và đặc dụng).</i> + <i>Thuộc danh sách các xã được quy hoạch cho việc trồng và tái sinh rừng theo KHBVPTR 2012 - 2020.</i>

Dựa thông tin nền đạt được từ các bước công việc trên, Tổ kỹ thuật đã tiến hành phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp (các hoạt động PRAP), đồng thời xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.

1.2. Thực hiện tham vấn cấp huyện và xã nhằm kiểm chứng, phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Bước 2 được thực hiện thông qua các hội thảo tham vấn tại cấp huyện và cấp xã nhằm đảm bảo tính tham gia của người dân địa phương, cũng như tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất. Tại bước này, kết quả tổng hợp của bước 1 tiếp tục được rà soát, phân tích sâu hơn về mặt thời gian, tần suất xảy ra cũng như phạm vi tác động, nguồn vốn thực hiện,... Dưới sự phối hợp với một bên độc lập (bên thứ 3), tổ kỹ thuật đã tổ chức được 4 cuộc họp cấp huyện, có sự tham gia của 111 đại biểu, bao gồm cả đại biểu cấp xã.

1.3. Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở ban ngành có liên quan

Nhằm đảm bảo việc xây dựng PRAP hài hòa với các chính sách, chiến lược phát triển ngành và tổng thể KTXH của tỉnh, kết quả đạt được tại bước 2 về các nguyên nhân rào cản, giải pháp và khu vực ưu tiên cần phải được trao đổi và thống nhất với các cơ quan hữu quan. Quá trình này đã được thực hiện thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh với sự tham gia của 23 đại biểu đến từ các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan và các Ban quản lý rừng.

2. Kết quả

2.1. Các nguyên nhân, rào cản

- Các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng
- + *Cháy rừng*

Lai Châu là một tỉnh miền núi phía Tây Bắc Việt Nam, có địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh, lượng mưa hàng năm thấp đặc biệt là vào mùa khô và có sự ảnh hưởng mạnh của gió Lào vào thời điểm từ tháng 1 đến tháng 5 hàng năm. Với những đặc tính tự nhiên như vậy, có thể xem cháy rừng luôn là một thách thức lớn đối với công cuộc bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Từ thực tiễn cho thấy, cháy rừng không những gây ra mất rừng trên diện rộng (tập trung vào đối tượng rừng trồng) mà còn gây ra suy thoái rừng đối với những diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng phục hồi. Những diện tích rừng phân bố tại những nơi cao, xa khu dân cư và thiếu nguồn nước thường có rủi ro cao hơn, do thời điểm phát hiện ra các vụ cháy thường khá chậm và công tác dập lửa gặp nhiều khó khăn. Hiện toàn tỉnh có gần 40 xã, thị trấn trọng điểm thuộc vùng 1 (tức là vùng có nguy cơ cháy rất cao), trên 30 xã, thị trấn thuộc vùng hai (vùng có nguy cơ cháy cao). Trong giai đoạn 2006 - 2016 đã xảy ra 249 vụ cháy rừng, với diện tích thiệt hại khoảng 1.109,84 ha, (rừng trồng diện tích 745,93 ha; rừng tái sinh phục hồi sau nương rẫy 363,91 ha, tỷ lệ cháy 30% có khả năng phục hồi). Khu vực có nguy cơ cháy rừng cao chủ yếu thuộc các huyện: Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ,...

Cháy rừng trên địa bàn tỉnh thường do các nguyên nhân trực tiếp bao gồm: Tình trạng đốt nương làm rẫy, đốt than, đốt bãi chăn thả dẫn đến cháy lan và cháy rừng do các nguyên nhân này thường xảy ra từ tháng 10 năm trước tới tháng 4 năm sau, vì đây là thời điểm người dân địa phương tập trung vào hoạt động canh tác nương rẫy. Bên cạnh đó, tại một số khu vực, các nguyên nhân gián tiếp cũng có các tác động nhất định tới việc cháy rừng như: Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách còn thiếu dẫn đến việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật đốt nương rẫy cho người dân sống trong rừng và ven rừng, công tác tuần tra canh gác lửa rừng chưa được thường xuyên và liên tục; trang thiết bị phục vụ cho phòng cháy còn thiếu dẫn đến việc cảnh báo và phát hiện sớm lửa rừng còn hạn chế, do đó việc chữa cháy rừng chưa kịp thời và kém hiệu quả; nhận thức của đồng bào người dân vùng sâu, vùng xa về PCCCR còn hạn chế, do công tác tuyên truyền chưa sâu sát; sự phối hợp của các ngành chức năng trong công tác QLBRV - PCCCR trên địa bàn một số huyện chưa đạt hiệu quả cao.

+ Lấn chiếm đất rừng tự nhiên để làm nương rẫy

Nhìn chung, đời sống của nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, sinh kế vẫn phụ thuộc nhiều vào canh tác nông nghiệp truyền thống, phần lớn là canh tác nương rẫy trên đất dốc. Đây là vấn đề cốt lõi gây áp lực lên tài nguyên rừng. Trong giai đoạn 2006 - 2016, đã xảy ra trên 140 vụ phá rừng làm nương rẫy và tập trung chủ yếu tại một số huyện như: Than Uyên và Sìn Hồ.

Một số nguyên nhân chính dẫn đến vấn đề phá rừng làm nương rẫy được xác định là do áp lực về đất sản xuất mà xuất phát điểm từ nhu cầu lương thực và chi phí sinh hoạt ngày càng tăng do sự gia tăng dân số. Ước tính, mỗi hộ gia đình có khoảng 5 khẩu và cần trung bình khoảng từ 1 ha đến 1,5 ha đất để canh tác thì mới đáp ứng được nhu cầu lương thực, một phần trang trải chi phí sinh hoạt gia đình. Bên cạnh đó, quỹ đất sản xuất nông nghiệp hạn chế và đang bị thoái hóa bạc màu theo thời gian, trong khi khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ của người dân còn yếu, cộng với sự nghèo nàn về các phương thức sinh kế thay thế dẫn đến người dân buộc phải gây áp lực lên tài nguyên rừng.

+ Khai thác rừng tự nhiên trái phép, không bền vững

Trong giai đoạn 2011 - 2016 đã phát hiện và xử lý 156 vụ vi phạm khai thác gỗ và 1090 vụ mua, bán, vận chuyển gỗ trái phép trên địa bàn tỉnh. Việc khai thác gỗ trái phép chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng để làm nhà, đồ gia dụng, xây dựng chuồng trại, đun nấu, sưởi ấm,... Mặc dù chính quyền địa phương cũng đã áp dụng các biện pháp tuyên truyền và có hình thức xử lý, tuy vậy do xuất phát từ nhu cầu thiết yếu, đồng thời thiếu nguyên vật liệu thay thế trong sinh hoạt nên tình trạng xâm phạm trái phép vào rừng tự nhiên vẫn diễn ra. Việc khai thác rừng trái phép thường xảy ra tại một số khu vực có đồng bào người Thái, Mông, Hà Nhì, Dao,... sinh sống và tập trung tại các huyện Tam Đường, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè,...

+ Tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả

Toàn tỉnh hiện có khoảng 6.000 ha trồng thảo quả, tập trung phân bố tại một số khu vực có độ cao trên 1.200 m, đặc biệt dưới tán các khu rừng tự nhiên có trữ lượng cao (rừng giàu và trung bình) thuộc các huyện Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Mường Tè, Nậm Nhùn... Với giá thảo quả hiện tại trên thị trường đang dao động vào 120.000 đến 150.000đ/kg ước tính trung bình người dân sẽ có thu nhập khoảng 40 triệu đồng/ha/năm. Việc trồng thảo quả đã mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân, đồng thời còn góp phần xóa đói giảm nghèo, nhưng lại ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên rừng.

Về mặt chủ trương, tỉnh không khuyến khích người dân mở rộng diện tích trồng thảo quả và đồng thời có gắng để quản lý tốt diện tích hiện có nhằm đảm bảo việc phát triển thảo quả một cách bền vững. Thực tế cho thấy, để hài hòa được giữa việc phát triển thảo quả và công tác bảo vệ rừng, vấn đề khó khăn mà tỉnh đang phải đối mặt là:

(1) thiếu một phương thức sấy tiết kiệm củi hiệu quả hoặc sử dụng nguyên liệu thay thế, trong khi đó việc vận chuyển thảo quả tươi về kho bảo quản lại gây ra nhiều tổn kém, chi phí phát sinh. Đây là vấn đề khiến người dân địa phương lựa chọn phương pháp sấy dùng nguyên liệu tại chỗ, qua đó làm tăng nguy cơ suy thoái rừng (ước tính trung bình 1 tấn thảo quả tươi thì cần khoảng 2-3 m³ gỗ củi).

(2) Phương thức trồng manh mún, nhỏ lẻ, phụ thuộc và bị tác động nhiều từ điều kiện tự nhiên. Một ví dụ điển hình, vào đợt băng tuyết tháng 1 năm 2016, gần 3/4 diện tích trồng thảo quả bị thiệt hại, đặc biệt là khu vực giáp huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Vấn đề này dẫn tới một số người dân hoặc tìm kiếm diện tích để trồng mới, hoặc tu bổ lại diện tích bị thiệt hại, từ đó gây ra những tác động tiêu cực vào rừng.

+ Các rào cản hạn chế tăng diện tích và chất lượng rừng trồng

Để trồng rừng, đặc biệt là trồng rừng sản xuất thực sự trở thành một thế mạnh, mang tính sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, bền vững, ổn định lâu dài và góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường cũng như công cuộc xóa đói giảm nghèo, tỉnh vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

- Một số bất cập về cơ chế chính sách, hạn chế về cơ sở hạ tầng và kỹ thuật lâm sinh

Cơ chế chính sách còn nhiều điểm chưa phù hợp với đặc thù của tỉnh Lai Châu, trong đó phải nói đến đơn giá hỗ trợ trồng rừng thấp, đặc biệt đối với rừng sản xuất, dẫn tới người dân chưa thực sự mặn mà với trồng rừng và phát triển kinh tế từ trồng rừng. Do vậy công tác phát triển rừng trồng rừng còn hạn chế, năng suất và chất lượng thấp. Bên cạnh đó, hệ thống vườn ươm, đường lâm nghiệp, các cơ sở chế biến lâm sản,... vẫn chưa có được sự đầu tư đúng mức và đồng bộ. Sự hiểu biết về kỹ thuật của người dân về công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng vẫn còn nhiều hạn chế.

- Rủi ro trong kinh doanh rừng trồng

Các rào cản mang tính đặc thù về điều kiện tự nhiên như khí hậu nắng nóng kéo dài (6 tháng mùa khô), tại nhiều vùng điều kiện thời tiết khắc nghiệt (băng giá) làm tăng nguy cơ cháy rừng, cây sinh trưởng chậm; địa hình quá dốc và hiểm trở dẫn đến khó khăn trong công tác vận chuyển, nguy cơ sạt lở cao; chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp thường dài (khó đảm bảo cuộc sống trước mắt),... Bên cạnh đó, các vấn đề khác như chặn thả gia súc tự do cũng mang lại những rủi ro nhất định. Trên thực tế cũng đã có nhiều doanh nghiệp tham gia trồng rừng kinh tế tại tỉnh, tuy vậy do những rào cản như đã nêu trên, mặc dù tỉnh cũng đã tạo nhiều cơ chế thuận lợi nhưng cho tới nay chỉ còn một số ít các doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động và chỉ ở mức độ cầm chừng.

Để đẩy mạnh công tác phát triển rừng trồng tại tỉnh Lai Châu, đặc biệt tại các huyện được đánh giá là có điều kiện tự nhiên và xã hội khá phù hợp như: Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ thì cần phải có các giải pháp để giảm thiểu sự tác động tiêu cực của các yếu tố bất lợi nêu trên.

2.2. Các giải pháp (Hoạt động PRAP)

Dựa trên các nguyên nhân và rào cản đã được xác định, một hệ thống gồm các gói giải pháp tương ứng được đề xuất. Mỗi gói giải pháp bao gồm các giải pháp và các hoạt động kèm theo các thông tin cụ thể về mặt vị trí, thời gian thực hiện, nguồn vốn,... (Tham khảo chi tiết tại phần II và phụ lục 01)

2.3. Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Lai Châu được xác định bao gồm 38 xã trên địa bàn 4 huyện, được thể hiện chi tiết tại Bảng 06.

Bảng 06. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Lai Châu

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
1	Than Uyên	Khoen On	x		x
2		Mường Cang	x	x	x
3		Mường Kim		x	x
4		Mường Mít	x		x
5		Pha Mu		x	x
6		Ta Gia	x	x	x
7		Tà Hừa			x
8		Tà Mung	x	x	
9	Tân Uyên	Hồ Mít	x	x	x
10		Mường Khoa		x	x
11		Nậm Cắn	x		x
12		Nậm Sỏ		x	x
13		Tà Mít		x	x
14		Phúc Khoa	x	x	x
15		Thị trấn Tân Uyên	x	x	
16		Trung Đồng	x	x	x
17	Tam Đường	Thèn Sin	x		x
18		Sùng Phài	x	x	x
19		Tả Lèng		x	x
20		Giang Ma	x		x
21		Bình Lư		x	x
22		Sơn Bình	x	x	x
23		Bản Bo		x	x
24		Khun Há	x	x	x
25	Sìn Hồ	Hồng Thu	x		x
26		Nậm Cuối	x	x	x
27		Nậm Hăn		x	x
28		Nậm Tăm	x		x
29		Pa Khóa		x	x
30		Phăng Sô Lin	x		x
31		Pu Sam Cáp		x	x
32		Chăn Nưa	x	x	

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
33		Làng Mô		x	x
34		Pa Tân	x		x
35		Xà Dê Phìn		x	x
36		Tả Ngảo	x		x
37		Tủa Sín Chải		x	x
38		Căn Co	x		x
Tổng		4 huyện	38 xã	23 xã	23 xã

Phần II

MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Duy trì trữ lượng các-bon rừng hiện có và tăng cường bể chứa các-bon thông qua tăng độ che phủ rừng, qua đó góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu như: Kế hoạch Hành động Quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch Hành động REDD+ Quốc gia.

- Chú trọng vào bảo vệ diện tích rừng nơi có vai trò quan trọng trong bảo vệ lưu vực và mục đích an ninh quốc phòng nhằm tránh các rủi ro trong tương lai.

- Tăng độ che phủ rừng thông qua các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng bằng việc vận dụng, triển khai hợp lý các chính sách hỗ trợ, DVMTR, thu hút các cá nhân và tổ chức tham gia.

- Tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, cải thiện sinh kế nhân dân các dân tộc trong tỉnh; bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao chức năng của hệ sinh thái rừng.

- Tăng cường sự phối hợp đa ngành để huy động và kết hợp các nguồn lực hiện có một cách hiệu quả; bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế xã hội; quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung thông qua việc giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng, mục tiêu cụ thể của PRAP tỉnh Lai Châu được đặt ra như sau:

- Bảo vệ 420.842,12 ha diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm. Đến năm 2020 độ che phủ rừng đạt trên 50%; khoanh nuôi tái sinh rừng 84.689 ha; trồng mới rừng trên 13.000 ha.

- Hạn chế tối đa các vụ cháy rừng xảy ra; diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng giảm ít nhất 20% so với giai đoạn trước.

- Ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy. Số vụ phá rừng làm nương rẫy giảm ít nhất 30% so với giai đoạn trước.

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định.)

- Số vụ khai thác gỗ và LSNG trái phép giảm ít nhất 30% so với giai đoạn trước; giảm suy thoái rừng do trồng thảo quả.

- Tỷ lệ rừng trồng thành rừng trong giai đoạn 2017 – 2020 đạt trên 80%

- Nâng cao hiệu quả của hệ thống theo dõi diễn biến rừng.

- Nâng cao nhận thức về REDD+.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN

1. Phạm vi

PRAP tỉnh Lai Châu gồm 2 hợp phần, trong đó hợp phần I được định hướng thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh và hợp phần II được thực hiện trên địa bàn khu vực ưu tiên.

2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng tác động: Rừng và đất lâm nghiệp.

- Đối tượng thực hiện kế hoạch:

+ Các Sở, ban, ngành có chức năng liên quan đến các hoạt động quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

+ Ủy ban nhân dân các huyện, xã, thị trấn thuộc phạm vi thực hiện kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Lai Châu.

+ Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan tới hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

3. Thời gian thực hiện

PRAP tỉnh Lai Châu được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2017 - 2020.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Nội dung PRAP được xây dựng chi tiết, cụ thể cho giai đoạn 2017-2020; căn cứ kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2020, PRAP cho giai đoạn tiếp theo sẽ được xây dựng điều chỉnh, bổ sung để phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Nội dung PRAP bao gồm 2 hợp phần. Hợp phần 1 (các hoạt động BVPTR), về cơ bản được lồng ghép từ Kế hoạch trung hạn của KHBVPT giai đoạn 2016 -2020 và được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, tuy nhiên sẽ căn cứ vào nguồn lực tài chính hiện có để bố trí địa bàn thực hiện một cách phù hợp. Hợp phần 2 là các hoạt động bổ sung được bố trí thực hiện trên khu vực ưu tiên nhằm hỗ trợ cho các hoạt động của hợp phần 1 để đạt được mục tiêu của PRAP.

1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Các hoạt động BVPTTR rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 - 2020 được lồng ghép vào PRAP bao gồm: Bảo vệ rừng, phát triển rừng và các hoạt động khác có liên quan (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Bảo vệ rừng

- Khoán bảo vệ rừng

+ Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có.

+ Khối lượng: 1.630.940 lượt ha từ nguồn chi trả DVMTR; và Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoán bảo vệ 640.551 lượt ha.

- Phòng cháy chữa cháy rừng

+ Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có và diện tích rừng mới trồng.

+ Khối lượng: 01 dự án.

b) Phát triển rừng

- Trồng rừng

+ Đối tượng: Đất trống (ĐT1),

+ Khối lượng: 13.000 ha (trồng rừng phòng hộ 1.310 ha; trồng rừng sản xuất 11.690 ha)

- Khoanh nuôi tái sinh rừng

+ Đối tượng: Đất trống (ĐT2).

+ Khối lượng: 259.217 lượt ha

- Chăm sóc rừng trồng phòng hộ

+ Đối tượng: Diện tích rừng đã trồng .

+ Khối lượng: 1.718 lượt ha.

2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung

Thông qua các hội thảo tham vấn các cấp tỉnh, huyện và xã đã xác định được 6 nguyên nhân, rào cản chính dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng và hạn chế khả năng tăng cường trữ lượng các-bon rừng, bao gồm:

1. Cháy rừng.
2. Lấn chiếm đất rừng tự nhiên để làm nương rẫy.
3. Khai thác rừng tự nhiên trái phép, không bền vững.
4. Tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả.
5. Công tác phát triển rừng trồng còn hạn chế.

Để giải quyết 5 nguyên nhân và rào cản này, một hệ thống tương ứng gồm 5 gói giải pháp, 17 giải pháp và 53 hoạt động được đề xuất. Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện PRAP, một gói giải pháp liên quan tới nâng cao

nhận thức về REDD+ và hỗ trợ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được bổ sung và thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. (*Tham khảo chi tiết tại Phụ lục 02*). Hệ thống các gói giải pháp được tóm tắt theo Bảng 07 như sau:

Bảng 07. Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên

STT	Gói Giải pháp	Huyện			
		Thân Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Sìn Hồ
1	Hạn chế cháy rừng	x	x		x
2	Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy	x			x
3	Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững			x	x
4	Hạn chế tác động tiêu cực của trồng thảo quả		x	x	x
5	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng	x	x		x
6	Gói giải pháp chung	x	x	x	x

a) Gói giải pháp 1: Hạn chế cháy rừng.

- **Mục tiêu REDD+**: Giảm suy thoái rừng, giảm mất rừng, hạn chế tăng cường trữ lượng rừng.

- **Giải pháp:**

- + Giải pháp 1: Đầu tư phương tiện, công trình PCCCR.
- + Giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cho người dân về Luật BVPTTR và phòng cháy chữa cháy rừng.
- + Giải pháp 3: Ngăn chặn việc sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy và đốt bãi chăn thả.
- + Giải pháp 4: Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Huyện Thân Uyên** (Khoen On, Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa, Ta Gia, Tà Mung); **huyện Tân Uyên** (Hố Mít, Mường Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, Phúc Khoa, TT. Tân Uyên, Trung Đồng); **huyện Sìn Hồ** (Hồng Thu, Nậm Cuối, Nậm Tăm, Phăng Sô Lin, Chăn Nưa, Pa Tân, Tả Ngảo, Cấn Co).

b) Gói giải pháp 2: Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy.

- **Mục tiêu REDD+**: Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng.

- **Giải pháp**

- + Giải pháp 1: Hỗ trợ phát triển sinh kế trong sản xuất nông nghiệp.
- + Giải pháp 2: Phát triển lâm nghiệp cộng đồng.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Huyện Than Uyên (Khoen On, Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa, Ta Gia, Tà Mung); huyện Sìn Hồ (Hồng Thu, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Nậm Tăm, Pa Khóa, Phăng Sô Lin, Pu Sam Cáp, Chăn Nura, Làng Mô, Pa Tàn, Xà Đề Phìn, Tà Ngảo, Cấn Co, Tủa Sín Chải).

c) Gói giải pháp 3: Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm suy thoái rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Khuyến khích người dân sử dụng vật liệu thay thế cho mục đích làm nhà, chất đốt.

+ Giải pháp 2: Ngăn chặn việc khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại.

+ Giải pháp 3: Nâng cao kỹ thuật khai thác lâm sản cho người dân.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Huyện Tam Đường (Sùng Phài, Tả Lèng, Bình Lư, Khun Há), huyện Sìn Hồ (Nậm Cuối, Chăn Nura, Làng Mô, Tủa Sín Chải, Nậm Hăn, Pa Khóa, Sà Đề Phìn).

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả tới tài nguyên rừng

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm suy thoái rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Khuyến khích việc sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu.

+ Giải pháp 2: Hạn chế việc phát triển diện tích thảo quả mới.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Huyện Tân Uyên (Hố Mít, Mường Khoa, Phúc Khoa, TT. Tân Uyên, Trung Đồng), huyện Tam Đường (Tả Lèng, Khun Há, Bản Bo, Sơn Bình), huyện Sìn Hồ (Pu Sam Cáp)

e) Gói giải pháp 5: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng.

- **Mục tiêu REDD+:** Tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và chế biến lâm sản.

+ Giải pháp 2: Nâng cao năng lực trồng, chăm sóc, bảo vệ cho người dân.

+ Giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Huyện Than Uyên (Khoen On, Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít, Pha Mu, Ta Gia, Tà Hừa); huyện Tân Uyên (Hố Mít, Mường Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tả Mít, Phúc Khoa, Trung Đồng); huyện Sìn Hồ (Hồng Thu, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Nậm Tăm, Pa Khóa, Phăn Xô

Lin, Pu Sam Cáp, Làng Mô, Pa Tân, Xà Dề Phìn, Tả Ngảo, Tủa Sín Chải, Cấn Co).

f) Gói giải pháp 6: Gói giải pháp chung.

- **Mục tiêu REDD+:** Gián tiếp hỗ trợ các hoạt động giảm mất rừng, suy thoái rừng, tăng cường trữ lượng các-bon rừng thông qua nỗ lực cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng và nâng cao nhận thức về REDD+.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng .

+ Giải pháp 2: Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện REDD+.

- **Khu vực thực hiện:** Toàn tỉnh

IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020: 1.829.718 triệu đồng (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổng kinh phí dự toán: 1.675.398 triệu đồng, trong đó:

+ Hoạt động bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng: 1.270.180 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương (qua Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững) 353.607 triệu đồng; Dịch vụ môi trường rừng 900.551 triệu đồng; vốn ODA 16.022 triệu đồng.

+ Hoạt động phát triển rừng: 405.218 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương (qua Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững) 166.352 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 140.899 triệu đồng; Nguồn vốn khác vay ODA 85.667 triệu đồng.

b) Hợp phần II: Các hoạt động ưu tiên.

Tổng kinh phí dự toán: 145.320 triệu đồng, trong đó, kinh phí để thực hiện các gói giải pháp như sau:

+ Gói giải pháp 1 (Hạn chế lửa rừng): 19.878 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 2 (Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy): 97450 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 3 (Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững): 758 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 4 (Hạn chế tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả tới tài nguyên rừng): 553 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 5 (Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng): 30.150 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 6 (Gói giải pháp chung): 822 triệu đồng.

+ Giám sát đánh giá thực hiện PRAP: 4.710 triệu đồng.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn theo nguồn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 là: 1.829.718 triệu đồng (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được thể hiện tại Bảng 08 như sau:

Bảng 08. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng đầu tư	Phần trăm (%)
1	Ngân sách Trung ương	519.959	28,4
2	Ngân sách địa phương	238.853	13,05
2	Vay ODA	150.615	8,2
3	Dịch vụ môi trường rừng	907.391	49,6
4	Nguồn khác	664	0,04
Tổng cộng		1.829.718	100

3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP

PRAP được xây dựng trên cơ sở lồng ghép các nguồn lực hiện có của tỉnh trong ngành lâm nghiệp và các lĩnh vực khác có liên quan. Để đảm bảo PRAP mang tính khả thi cao nhất, các nguồn lực tài chính đã được rà soát và xem xét cụ thể, trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động về nội dung và khối lượng để đảm bảo nguồn vốn thực hiện PRAP tiệm cận với nguồn lực hiện có của tỉnh.

Kết quả đánh giá tính khả thi được thể hiện cụ thể tại Bảng 09, trong đó nguồn vốn hiện có mang tính khả thi cao là 1.569.529 triệu đồng đáp ứng 79% tổng vốn dự toán cho việc thực hiện PRAP (Hợp phần I: 1.675.389 triệu đồng đáp ứng 78% nhu cầu vốn, hợp phần II: 154.320 triệu đồng đáp ứng 100% nhu cầu vốn). Như vậy, phần còn lại là 373.343 triệu đồng chiếm 21% tổng vốn dự toán và dự tính sẽ được kêu gọi sự đầu tư từ các nguồn lực trong nước và quốc tế chẳng hạn như Quỹ REDD+ quốc gia, ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn đầu tư cá nhân (bao gồm vốn của cộng đồng địa phương)

Bảng 09. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Hạng mục	Tổng vốn dự toán	Nguồn vốn hiện có	Tính khả thi	Vốn trung ương	Vốn địa phương	DVM TR	ODA	Khác
Hợp phần I	1,675,398	1,415,419	84%	259,980	140,899	900,551	101,689	12,30
Bảo vệ rừng	1,270,180	1,093,377	86%	176,804	-	900,551	16,022	-
Phát triển rừng	405,218	322,042	79%	83,176	140,899	-	85,667	12,30
Hợp phần II	154,320	154,110	100%	-	97,954	6,840	48,766	550
Gói giải pháp	19,878	19,878	100%	-	20	6,664	13,194	-
Gói giải pháp	97,450	97,450	100%	-	92,250	-	5,200	-
Gói giải pháp3	758	758	100%	-	34	124	600	-
Gói giải pháp	553	553	100%	-	-	53	-	500
Gói giải pháp	30,150	30,150	100%	-	1,200	-	28,950	-
Gói giải pháp	822	772	94%	-	60	-	662	50
Giám sát	4,710	4,550	97%	-	4,390	-	160	-
Tổng cộng	1,829,718	1,569,529		259,980	238,853	907,391	150,455	12,85

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1.1. Sở Nông nghiệp và PTNT

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện PRAP của tỉnh, có các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện; chủ động tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai kế hoạch; lồng ghép các chương trình dự án, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các hạng mục đầu tư; chủ động nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh các nhà tài trợ tiềm năng, hoạt động liên quan đến Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp khối lượng thực hiện các chương trình dự án xây dựng kế hoạch hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tùy theo chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thực hiện; cải tiến và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan để rà soát và tổng hợp nhu cầu ngân sách, trên cơ sở đó lập kế hoạch lồng ghép nguồn vốn thực hiện kế hoạch.

- Định kỳ đánh giá việc thực hiện và báo cáo UBND tỉnh về tiến độ; tham mưu hướng giải quyết những vướng mắc. Tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm triển khai thực hiện kế hoạch.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc triển khai và giám sát thực hiện kế hoạch hành động REDD+ trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới quản lý đất đai ở các cấp.

- Chủ động phối hợp với các ngành tham mưu, trình UBND tỉnh chính sách về đất đai theo quy định của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất lâm nghiệp; đồng thời kịp thời tham mưu giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thủ tục giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, dự án.

- Cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết liên quan đến việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện PRAP như hệ thống bản đồ, các thông tin về quy hoạch sử dụng đất,...

- Đảm bảo việc thực hiện PRAP hài hòa với chương trình biến đổi khí hậu cấp tỉnh và quốc gia.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình trong kế hoạch phát triển KTXH, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch hàng năm; cân đối và bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của PRAP.

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển phân bổ cho các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn các huyện, thành phố, để triển khai thực hiện. Ưu tiên cho các công trình, dự án trọng điểm phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

1.4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép, bố trí các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch hàng năm, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn các chủ đầu tư trong công tác xây dựng dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn theo quy định.

- Chủ trì thẩm định báo cáo quyết toán các chương trình, dự án thuộc tỉnh quản lý trình UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính.

1.5. Các Sở, ban, ngành liên quan khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ trong PRAP của tỉnh, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực, bình đẳng giới và huy động người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động REDD+; lồng ghép REDD+ vào các chương trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

1.6. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt và chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát

triển rùng được giao hàng năm, tổ chức triển khai trên địa bàn; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt các nội dung sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về PRAP của tỉnh và xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết thực hiện hàng năm. Giao trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn là đơn vị triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thẩm quyền.

- Tổ chức triển khai các chương trình dự án trên địa bàn theo các quy định hiện hành, đảm bảo các nguyên tắc về đầu tư của từng nguồn vốn. Lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện.

- Vận động nhân dân tham gia triển khai thực hiện các chương trình dự án; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, kịp thời cụ thể hoá thành chương trình, kế hoạch đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp đến năm 2020 và các năm tiếp theo.

- Tăng cường, kiểm tra, giám sát các chương trình dự án triển khai trên địa bàn, kịp thời phát hiện xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch, cũng như đề xuất giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT. Tổ chức sơ kết, tổng kết khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện.

- Tham gia, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc GSDG.

2. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

- Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ của mình, được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến kế hoạch; đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện các hoạt động REDD+.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp được khuyến khích tham gia giám sát, đánh giá độc lập quá trình thực hiện Kế hoạch hành động REDD+.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Tổ chức giám sát và đánh giá

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành khác GSDG việc thực hiện PRAP, đồng thời huy động các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức phi Chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp tham gia giám sát, đánh giá độc lập. Quá trình GSDG được thực hiện theo các lộ trình sau:

1.1. Giám sát và báo cáo hàng năm

Các hoạt động thực hiện PRAP được giám sát và báo cáo hàng năm về Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể:

- Quá trình thực hiện dựa trên khung kết quả (*chi tiết tại bảng 10*).

- Các tác động (lợi ích và rủi ro) có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội (*chi tiết tại bảng 11*).

- Hoạt động tài chính và các vấn đề có liên quan khác.

1.2. Đánh giá

Hoạt động đánh giá thực hiện PRAP được triển khai vào cuối giai đoạn 2017 - 2020. Kết quả đánh giá và khuyến nghị cho các hoạt động trong tương lai sẽ được báo cáo lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung:

- Thành tích đạt được dựa vào các chỉ số của khung kết quả.

- Các tác động lợi ích, rủi ro dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội.

- Hoạt động tài chính của cả giai đoạn và vấn đề có liên quan khác.

Để đảm bảo sự toàn diện trong công tác đánh giá, một hoạt động đánh giá phụ mang tính chi tiết cao có thể được bổ sung. Hoạt động này được thực hiện bởi các bên tham gia trong quá trình triển khai PRAP hoặc một bên độc lập (bên thứ ba).

2. Phạm vi giám sát đánh giá

Hợp phần I được thực hiện GSDG theo nội dung của KHBVPTR trên phạm vi toàn tỉnh. Hoạt động GSDG của PRAP chủ yếu tập trung vào Hợp phần II và được triển khai tại các khu vực ưu tiên.

3. Khung giám sát đánh giá

Khung GSDG PRAP tỉnh Lai Châu cấu thành từ khung kết quả và khung MTXH. Việc xây dựng khung GSDG được thực hiện thông qua các bước chính như sau:

- Bước 1: Xây dựng dự thảo khung GSDG (lần 1).

- Bước 2: Thực hiện tham vấn các sở, ban, ngành và một số đại diện cấp huyện có liên quan thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh.

- Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp thực địa thông qua hội thảo các cấp huyện và xã.

Khung MTXH tại bước 2 sẽ được đưa ra trao đổi và tham vấn ý kiến của các bên liên quan thông qua việc tổ chức 13 cuộc họp cấp huyện và cấp xã với sự tham gia của 326 đại biểu. Kết quả đạt được tại bước 3 sẽ được tổng hợp và thảo luận, trên cơ sở đó hình thành khung GSDG chính thức.

3.1. Khung kết quả

Khung kết quả được xây dựng nhằm đảm bảo các hoạt động của PRAP được thực hiện đúng chất lượng và tiến độ theo kế hoạch đề ra. Khung này được cấu thành từ 3 yếu tố: Dữ liệu nền, chỉ số kết quả và phương tiện kiểm chứng. Trong đó, dữ liệu nền cung cấp các thông tin đầu vào, dựa trên đó quá trình GSDG được bắt đầu. Tuy nhiên, không phải tất cả các hoạt động đều có dữ liệu

nền, điều này phụ thuộc vào nội dung của từng hoạt động và nguồn thông tin hiện có của tỉnh. Chỉ số kết quả thể hiện một con số định lượng liên quan tới mục tiêu cần đạt được, việc đưa ra chỉ số kết quả được cân nhắc kỹ lưỡng nhằm đảm bảo các yêu cầu: Có thể đạt được trong thời gian thực hiện dự án, kiểm chứng một cách đơn giản và tiết kiệm chi phí nhất. Phương tiện kiểm chứng được sử dụng để kiểm tra kết quả đạt được dựa trên các chỉ số đã đề xuất. Cần lưu ý rằng, để đánh giá và giám sát thực hiện PRAP, các chỉ số của khung kết quả chỉ xây dựng cho các hoạt động thuộc khu vực ưu tiên. Khung kết quả được mô tả ngắn gọn theo Bảng 10 dưới đây (*chi tiết tại phụ lục 02*).

Bảng 10. Khung kết quả

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Hạn chế cháy rừng	1. Số vụ cháy rừng bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 6 vụ. 2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 19,61 ha.	Số vụ cháy rừng/diện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 20% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ các vụ cháy rừng
2	Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy	Số vụ phá rừng bình quân giai đoạn 2010 – 2016 là 6/năm vụ phá rừng trái phép làm nương rẫy năm 2016.	Số vụ phá rừng bình quân/năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
3	Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra bình quân/năm giai đoạn 2010 - 2016 là 8 vụ.	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra bình quân/năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
4	Hạn chế tác động tiêu cực của trồng thảo quả	1. 3.014 ha trồng thảo quả năm 2016 2. 0 hộ trồng Thảo quả sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu vào năm 2016.	1. Đảm bảo không có diện tích thảo quả được trồng mới trong khu vực ưu tiên trong giai đoạn 2017-2020. 2. 50% số hộ trồng thảo quả sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu vào năm 2020.	Báo cáo diễn biến rừng của UBND xã

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
5	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng	Tỷ lệ rừng trồng thành rừng trong giai đoạn 2011 – 2016 là 70% - 75%	Tỷ lệ rừng trồng thành rừng trong giai đoạn 2017 – 2020 là 80%	Báo cáo đánh giá hết giai đoạn đầu tư của BQLRPH
6	Gói giải pháp chung	Tham khảo phụ lục 02	Tham khảo phụ lục 02	Tham khảo phụ lục 02

3.2. Khung môi trường xã hội

Khung MTXH bao gồm 6 yếu tố: Lợi ích, các biện pháp tăng cường lợi ích, biện pháp giám sát lợi ích, rủi ro, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, biện pháp giám sát rủi ro. Mục đích của việc xây dựng khung MTXH nhằm đảm bảo quá trình thực hiện PRAP mang lại các tác động tích cực đồng thời tránh, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó chú trọng vào quyền của người dân tộc trên địa bàn, tuân thủ các nguyên tắc quốc tế đã được công nhận về đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động liên quan đến REDD+. Nội dung khung MTXH được mô tả ngắn gọn theo Bảng 11 dưới đây (*chi tiết tại phụ lục 03*).

Bảng 11. Khung môi trường xã hội

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Rủi ro
1	Hạn chế cháy rừng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tránh ô nhiễm môi trường 2. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh kế (sử dụng lửa) của người dân bị ảnh hưởng. 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng. 3. Thiếu đất sản xuất do cấm sử dụng lửa liên quan tới vấn đề canh. 4. Tạo vật liệu cháy, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng.
2	Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chống xói mòn 2. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng 3. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 4. Làm rõ quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xung đột lợi ích sử dụng đất. 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác). 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu). 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân. 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng.

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Rủi ro
3	Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững	1. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng	1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBR và người vi phạm. 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của nhóm (nhỏ) người dân số phụ thuộc vào rừng. 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)
4	Hạn chế tác động tiêu cực của trồng thảo quả	1. Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế bền vững (Hài hòa giữa lợi ích kinh tế của người dân và môi trường)	1. Ảnh hưởng tới thu nhập của nhóm người trồng thảo quả. 2. Dịch chuyển địa điểm suy thoái rừng do trồng thảo quả.
5	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng	1. Tăng thu nhập cho người trồng rừng 2. Chống xói mòn	1. Mâu thuẫn (ganh ty) giữa người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu. 2. Mâu thuẫn trong sử dụng đất. 3. Phụ thuộc quá nhiều vào thu nhập từ rừng trồng. 4. Ảnh hưởng tới phương thức sinh kế truyền thống của người dân địa phương (chăn thả rông gia súc)
6	Gói giải pháp chung	Tham khảo phụ lục 03	Tham khảo phụ lục 03

Hiện tại, hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) cấp quốc gia đang được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu của quốc tế. Vào thời điểm hệ thống này được hoàn thành tính có thể sẽ phải xem lại và điều chỉnh khung môi trường xã hội để phù hợp với nội dung của SIS cấp quốc gia và cung cấp các thông tin cần thiết cho hệ thống này trong quá trình thực hiện.

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 – 2020

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
Tổng cộng								1.829.718	519.959	238.853	907.391	150.615	12.900	
I	Hợp phần 1: Bảo vệ và phát triển rừng							1.675.398	519.959	140.899	900.551	101.689	12.300	
1	Bảo vệ rừng							1.270.180	353.607	-	900.551	16.022	-	
1.1	Khoán bảo vệ rừng							1.250.158	349.607	-	900.551	-	-	
-	Khoán bảo vệ rừng (nguồn chi trả DVMTR)	Các huyện, thành phố	2017-2020	BQL rừng PH huyện, Hạt Kiểm lâm thành phố	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Lượt ha	1.630.940	900.551			900.551			Nguồn chi trả DVMTR
-	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng (Thực hiện theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)	Các huyện, thành phố	2017-2020	BQL rừng PH huyện, Hạt Kiểm lâm thành phố	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Lượt ha	640.551.0	349.607	349.607					
1.2	Quỹ bảo vệ rừng thôn bản	Tam Đường, Phong Thổ Nậm Nhùn	2017-2020	BQL DA KFW8 TĐ, PT, NN	Hạt Kiểm lâm, UBND xã	ha	12.000.0	15.840				15.840		Dự án KfW8

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
1.3	<i>Cải tạo rừng nghèo kiệt</i>	Tam Đường, Phong Thổ	2017-2020	BQL DA KFW8 TĐ, PT	Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Ha	150.0	182				182		Dự án KfW8
1.4	<i>Phòng cháy chữa cháy rừng</i>	Các huyện trong tỉnh	2017	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm các huyện, TP	DA	1	4.000	4.000					Dự án PCCCR cấp bách 2017
2	<i>Phát triển rừng</i>							405.218	166.352	140.899	-	85.667	12.300	
2.1	<i>Khoanh nuôi tái sinh</i>							110.573	104.235	-	-	6.338	-	
-	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (Ic)	Các huyện, thành phố	2017-2020	BQL rừng PH huyện, Hạt Kiểm lâm thành phố	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Lượt ha	254.067	81.555	81.555					
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung	Các huyện	2017-2020	BQL rừng PH huyện, Hạt Kiểm lâm thành phố	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Ha	5.150	29.018	22.680			6.338		Nguồn vốn dự án JICA3; vốn sự nghiệp theo ND 75/2015 /ND-CP; DA SNRM
2.2	<i>Trồng rừng</i>					<i>Ha</i>	<i>13.000</i>	<i>273.078</i>	<i>52.850</i>	<i>140.899</i>	-	<i>79.329</i>	-	<i>Vốn đầu tư</i>

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
														<i>phát triển</i>
-	Phòng hộ	Các huyện	2017-2020	BQL rừng PH huyện	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Ha	1.310	39.300	39.300	-				Quyết định số 138/QĐ - HĐND, ngày 17/6/2016
-	Rừng sản xuất	Các huyện	2017-2020	BQL rừng PH huyện	Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã	Ha	11.690	233.778	13.550	140.899	-	79.329	-	Ngân sách tỉnh, dự kiến Dự án JICA3
2.3	<i>Chăm sóc rừng trồng phòng hộ</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>BQL rừng PH huyện</i>	<i>Phòng Nông nghiệp & PTNT, Hạt Kiểm lâm, UBND xã</i>	<i>Lượt ha</i>	<i>1.718</i>	<i>9.267</i>	<i>9.267</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>
2.4	<i>Trồng rừng thay thế</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>UBND các huyện</i>	<i>BQL rừng PH huyện</i>	<i>ha</i>	<i>500</i>	<i>12.300</i>					<i>12.300</i>	<i>Nguồn của các chủ đầu tư</i>
II	Hợp phần 2: Các hoạt động ưu tiên (các hoạt động bổ sung)							154.320	-	97.954	6.840	48.926	600	
1	Gói giải pháp 1: Hạn chế lửa rừng							19.878.0	-	20	6.664	13.194	-	

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
1.1	Đầu tư phương tiện, công trình PCCCR							18.151	-	-	6.150	12.001	-	
-	Làm đường băng cản lửa	4 huyện (38 xã)	2017-2020	Các BQL rừng PH	UBND các xã	Km	410	6.150			6.150			Nguồn vốn DVMTR
-	Làm đường ranh cản lửa kết hợp vận xuất, vận chuyển		2017-2020	Các BQL rừng PH Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	UBND các xã	Km	23	953				953		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
-	Xây dựng các trạm chốt gác cửa rừng	Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ	2017-2020	BQL DA xây dựng các huyện	Các BQL rừng PH Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ và UBND các xã	Trạm	7	2.482				2.482		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
-	Đầu tư trang thiết bị và dụng cụ PCCC	4 huyện (38 xã)	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các xã	Bộ	38	3.984				3.984		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
-	Chòi canh lửa	Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ	2017-2020	Các BQL rừng PH Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	UBND các xã	Chòi	4	608				608		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
	PCCCR (Soạn thảo và in ấn tài liệu...)													
-	Xây dựng bảng tuyên truyền; biển báo, biển cấm	Các xã mục tiêu	2017-2020	Hạt Kiểm lâm huyện	UBND các xã	Bảng	5	312				312		Nguồn vốn Dự án JICA3; DA SNRM
-	Điều chỉnh bổ sung phương án PCCCR	Các xã mục tiêu	2017-2020	UBND xã, các chủ rừng	Hạt Kiểm lâm	Xã	38	-						Nhiệm vụ của UBND các xã, chủ rừng
1.3	Ngăn chặn việc sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy, và đốt bãi chăn thả							380	-	-	380	-	-	
-	Hướng dẫn kỹ thuật đốt nương	Các xã mục tiêu	2017-2020	Hạt Kiểm lâm huyện	UBND các xã	Xã	38	-						Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
-	Bổ sung các đợt tuần tra nhằm giám sát, kiểm tra việc đốt nương trong	Các xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Xã	38	380			380			DVMT R

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
	thời gian cao điểm													
-	Tổ chức ký cam kết PCCCR cho các tổ chức, cá nhân hộ gia đình sống trong rừng và ven rừng	Các xã mục tiêu	2017-2020	Hạt Kiểm lâm huyện	UBND các xã	Xã	38	-						Nhiệm vụ thường xuyên
-	Tổ chức truyền mô hình chăn thả gia súc có kiểm soát	Các xã mục tiêu	2017-2020	Trạm Thú y huyện	Trạm Khuyến nông huyện; UBND xã	Xã	38	-						Nhiệm vụ thường xuyên của UBND xã
1.4	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao							40	-	20	20	-	-	
-	Xây dựng bản đồ vùng nguy cơ cháy rừng cao	Các xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Xã	38	20		20				Chi thường xuyên của CCKL
-	Xây dựng hệ thống biển báo, biển cấm	Các xã mục tiêu	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND huyện, xã	Chiếc	38	20			20			Nguồn DVMT R
2	Gói giải pháp 2: Ngăn chặn							97.450	-	92.250	-	5.200	-	

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
	việc chặt phá rừng làm nương rẫy													
2.1	<i>Hỗ trợ phát triển sinh kế trong sản xuất nông nghiệp</i>							97.013	-	92.250	-	4.763	-	
-	Khảo sát lựa chọn hoạt động sinh kế ưu tiên	Các xã mục tiêu	2017-2020	BQL dự án JICA 3	UBND huyện, xã	lần	14	468				468		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
-	Mở lớp tập huấn nâng cao KHKT trong trồng trọt, chăn nuôi	Thân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ	2017-2020	Tạm Khuyến nông; Trạm Thú y huyện	Phòng NN& PTNT; UBND các xã	Lớp	20	252				252		Nguồn vốn sự nghiệp, DA SNRM
-	Xây dựng mô hình phát triển sản xuất, thâm canh tăng vụ	Thân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ	2017-2020	Tạm Khuyến nông; Trạm Thú y huyện	Phòng NN& PTNT; UBND các xã	Mô hình	8	960		960				Nguồn vốn sự nghiệp (KNKL)
-	Hỗ trợ cung cấp giống vật nuôi, cây trồng (hỗ trợ sản xuất theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND)	Thân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ	2017-2020	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	Trạm Khuyến nông; UBND các xã	Xã	38	41.963		40.000		1.963		Theo kế hoạch hỗ trợ hàng năm của tỉnh và DA JICA 3; DA SNRM

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
-	Khai hoang ruộng bậc thang	Thân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ	2017-2020	Phòng Nông nghiệp & PTNT; BQLDA KfW8 huyện TĐ	Trạm Khuyến nông; UBND các xã	ha	150	3.430		1.350		2.080		Dự án KfW8; ngân sách tỉnh
-	Phát triển vùng chè tập trung	Thân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường	2017-2020	Phòng Nông nghiệp các huyện	Trạm Khuyến nông; UBND các xã	ha	729	49.940		49.940				
2.2	Phát triển lâm nghiệp cộng đồng							437	-	-	-	437	-	
-	Rà soát, điều chỉnh quy ước thôn, bản cho phù hợp với tình hình thực tế	Các xã mục tiêu của các huyện	2017-2020	UBND xã	Ban Quản lý RPH	Bản		-						Nhiệm vụ của các thôn bản
-	Xây dựng quy chế hoạt động của tổ chuyên trách BV&PTR ở thôn bản	Các thôn bản	2017-2020	Thôn bản	UBND xã	Bản		-						Nhiệm vụ của các thôn bản
-	Thực hiện việc tự tuần tra, kiểm tra rừng của người dân	Các xã mục tiêu của các huyện	2017-2020	Thôn bản	UBND xã	Bản		234				234		Nguồn DA SNRM

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
-	Áp dụng việc xử lý hành vi vi phạm theo quy ước cộng đồng	Các xã mục tiêu của các huyện	2017-2020	Thôn bản	UBND xã	Bản		-						Nhiệm vụ của các thôn bản
-	Hỗ trợ trồng cây phân tán, cây phân định ranh giới cho cộng đồng thôn bản					Bản	9	203				203		Nguồn DA SNRM
3	Gói giải pháp 3: Ngăn chặn tối đa việc khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững							758	-	34	124	600	-	
3.1	<i>Khuyến khích người dân sử dụng vật liệu thay thế cho mục đích làm nhà, chất đốt</i>	Huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Tam Đường						600	-	-	-	600	-	
-	Tuyên truyền về sử dụng vật liệu thay thế, phương pháp tiết kiệm vật liệu cho người dân	Huyện Sìn Hồ, Tam Đường	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Xã	22	-						Nhiệm vụ thường xuyên

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
-	Hỗ trợ thực hiện tiết kiệm vật liệu (bếp cải tiến tiết kiệm củi...)		2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Cái	200	600				600		Dự án SNRM
3.2	Ngăn chặn chặt chẽ việc khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại							34	-	34	-	-	-	
-	Tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong việc tổ giác các hành vi phá rừng	Huyện Sin Hồ, Tam Đường	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Xã	22	-						Nhiệm vụ thường xuyên
-	Bổ sung các đợt tuần tra, kiểm tra liên ngành	Các xã mục tiêu các huyện Sin Hồ, Tam Đường	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Đợt	4	34		34				Thực hiện theo kế hoạch hàng năm
3.3	Nâng cao kỹ thuật khai thác lâm sản cho người dân							124	-	-	124	-	-	
-	Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn quy trình khai thác cho	Các xã mục tiêu các huyện Sin Hồ, Tam	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Lớp	22	124			124			

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
	người dân	Đường												
-	Tổ chức họp dân để tuyên truyền vận động, thực hiện đúng quy trình khai thác đã được hướng dẫn	Các xã mục tiêu các huyện Sin Hồ, Tam Đường	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Xã	22	-						Nhiệm vụ thường xuyên
4	Gói giải pháp 4: Hạn chế tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả tới tài nguyên rừng							553	-	-	53	-	500	
4.1	Khuyến khích việc sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu							553	-	-	53	-	500	
-	Tập huấn/hướng dẫn kỹ thuật cho dân về sử dụng lò sấy tiết kiệm nhiên liệu.	Các xã mục tiêu các huyện Tân Uyên, Tam Đường	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	UBND các xã	Lớp	5	53	-		53			Nguồn vốn dự kiến

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)				Ghi chú	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA		Khác
									Trung ương	Địa phương				
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình lò sấy tiết kiệm nhiên liệu.	Các xã mục tiêu các huyện Tân Uyên, Tam Đường	2017-2020	Trung tâm khuyến nông	UBND các huyện, xã	Mô hình	10	500					500	Chưa xác định nguồn vốn
4.2	Hạn chế việc phát triển diện tích thảo quả mới							-	-	-	-	-	-	
-	Tuyên truyền cho nhân dân về ảnh hưởng trồng thảo quả tới tài nguyên rừng	Các xã mục tiêu các huyện Tân Uyên, Tam Đường	2017-2020	Trung tâm khuyến nông	UBND các xã, Hạt Kiểm lâm	Xã	10	-						Nhiệm vụ thường xuyên
-	Quản lý chặt chẽ diện tích rừng trồng thảo quả	Các xã mục tiêu các huyện Tân Uyên, Tam Đường	2017-2020	UBND xã	Hạt Kiểm lâm	Xã	10	-						Chưa xác định nguồn vốn
-	Khuyến khích người dân trồng LSNG không gây thiệt hại cho rừng (VD sa nhân, tam thất, dược liệu...)	Các xã mục tiêu các huyện Tân Uyên, Tam Đường	2017-2021	Trung tâm khuyến nông	UBND các xã, Hạt Kiểm lâm	Xã	10	-						Chưa xác định nguồn vốn
5	Gói giải pháp 5: Nâng cao hiệu quả công tác							30.150	-	1.200	-	28.950	-	-

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
	phát triển rừng trồng													
5.1	<i>Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và chế biến lâm sản</i>							28.500	-	-	-	28.500	-	
-	Nâng cấp vườn ươm	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	2017-2020	BQLRP H		Vườn ươm	4	6.000				6.000		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
-	Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp với các khu vực tập trung	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	2019	BQL DA xây dựng các huyện		Km	45	22.500				22.500		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
5.2	<i>Nâng cao năng lực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho người dân</i>							450	-	-	-	450	-	
-	Mở các lớp tập huấn kỹ thuật về trồng và chăm sóc rừng và bảo vệ rừng cho người dân	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	2017-2020	Các BQL rừng PH	UBND các xã	Lớp	20	130				130		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
-	Tổ chức các đợt tham quan mô hình trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cho người dân	Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ	2017-2020	Các BQL rừng PH	UBND các xã	Đợt	4	320				320		Nguồn vốn dự kiến Dự án JICA3
5.3	Giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do							1.200	-	1.200	-	-	-	
-	Hỗ trợ trồng cỏ cho chăn nuôi (theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND)	Tất cả các xã mục tiêu	2017-2020	Trạm khuyến nông	UBND xã	Ha	400	1.200		1.200				Nguồn vốn sự nghiệp
-	Tuyên truyền, vận động người dân phát triển chăn nuôi có kiểm soát	Tất cả các xã mục tiêu	2017-2020	Phòng NN, Trạm Thú y, UBND cấp xã	Cộng đồng dân cư	Cuộc	38	-						Trách nhiệm của UBND xã
-	Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy ước QL BV R của cộng đồng	Tất cả các xã mục tiêu	2017-2020	UBND xã	Cộng đồng dân cư	Cuộc	38	-						Trách nhiệm của UBND xã
-	Rà soát Quy hoạch bãi chăn thả	Tất cả các xã mục tiêu	2017-2020	UBND xã	Cộng đồng dân cư	Bãi	38	-						Trách nhiệm của UBND xã

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)					Ghi chú
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA	Khác	
									Trung ương	Địa phương				
6	Gói giải pháp chung							822	-	60	-	662	100	
6.1	<i>Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên Rừng</i>							662	-	-	-	662	-	
-	Xây dựng lộ trình cho việc cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	Các Hạt Kiểm lâm	Huyện	8	-						Dự án SNRM
-	Tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ liên quan (cán bộ vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng)	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	DA Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững	Chi cục Kiểm lâm	Lớp	5	250				250		Dự án SNRM
-	Cung cấp các trang thiết bị phục vụ mục đích theo dõi diễn biến TNR	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	DA Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững	Chi cục Kiểm lâm	Chiếc	103	412				412		Dự án SNRM
6.2	<i>Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện REDD+</i>							160	-	60	-	-	100	

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)				Ghi chú	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA		Khác
									Trung ương	Địa phương				
-	Tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện PRAP	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện	Hội thảo	1	30		30				Dự kiến nguồn từ ngân sách tỉnh
-	Đào tạo nhóm giảng viên nguồn về REDD+	Cấp huyện, cấp xã	2017 - 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	UBND các huyện	Lớp	2	100					100	Dự kiến nguồn từ Dự án SNRM
-	Tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm việc thực hiện các mô hình REDD+ thành công ở từng huyện	Các xã mục tiêu	2017 - 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện	Hội thảo	1	30		30				Dự kiến nguồn từ ngân sách tỉnh
7	Giám sát đánh giá thực hiện PRAP							4.710		4.390		320	-	
7.1	Tổ chức giám sát đánh giá việc thực hiện PRAP hàng năm	Các xã mục tiêu thuộc khu vực ưu tiên	2017 - 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện	Cuộc	16	240				240		Dự kiến nguồn từ Dự án JICA3
7.2	Tổ chức đánh giá việc thực hiện PRAP cho giai đoạn 2017-2020	Các xã mục tiêu thuộc khu vực ưu tiên	2017 - 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện	Cuộc	4	80				80		Dự kiến nguồn từ Dự án JICA3

ST T	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kế hoạch 2017-2020		Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Nguồn vốn đầu tư (Tr.đ)				Ghi chú	
						ĐVT	Khối lượng		Nguồn ngân sách		Chi trả DVMTR	Vốn vay, viện trợ ODA		Khác
									Trung ương	Địa phương				
7.3	Chi phí quản lý thực hiện dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững		2017- 2020	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện	DA	1	4390		4390				

Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Lai Châu – Khung kết quả

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Hạn chế cháy rừng	<p>1. Số vụ cháy rừng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2016 là 7 vụ.</p> <p>2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2016 là 18,60 ha.</p>	Số vụ cháy rừng/diện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 20% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ các vụ cháy rừng
1.1	Đầu tư phương tiện, công trình phòng chống chữa cháy rừng	4 Hạt kiểm lâm thuộc các huyện ưu tiên chưa được trang bị các phương tiện PCCCR cần thiết trong năm 2016.	4 Hạt kiểm lâm thuộc các huyện ưu tiên được trang bị các phương tiện PCCCR cần thiết vào năm 2020.	Biên bản giao nhận các trang thiết bị
1.2	Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cho người dân về luật BVPTTR và phòng cháy chữa cháy rừng	0 đợt tập huấn nâng cao năng lực tuyên truyền cho Hạt kiểm lâm và xã thuộc khu vực ưu tiên được tổ chức năm 2016.	<p>1. 4 Hạt kiểm lâm và xã thuộc khu vực ưu tiên được tập huấn nâng cao năng lực tuyên truyền vào năm 2020.</p> <p>2. Ít nhất 2 phương thức tuyên truyền mới được đề xuất và áp dụng cho các Hạt kiểm lâm và các xã thuộc khu vực ưu tiên vào năm 2020.</p>	<p>1. Báo cáo đánh giá kết quả tập huấn</p> <p>2. Báo cáo công tác BVPTTR hàng năm</p>
1.3	Ngăn chặn việc sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy, và đốt bãi chăn thả	31 vụ cháy rừng có nguyên nhân từ sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy và đốt bãi chăn thả trong năm 2016.	Số vụ cháy rừng có nguyên nhân từ sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy và đốt bãi chăn thả giảm 20% trở lên vào năm 2020.	Báo cáo công tác QL BVPTTR rừng hàng năm
1.4	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao	Không áp dụng	<p>1. Một bộ bản đồ vùng nguy cơ cháy rừng cao giai đoạn 2017-2020 được xây dựng vào năm 2018 và được cập nhật hàng năm cho các năm tiếp theo.</p> <p>2. Hoàn thành xây dựng hệ thống biển báo, biển cấm tại các điểm có nguy cơ cháy rừng vào năm 2019.</p>	Báo cáo nghiệm thu dự án

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
2	Ngăn chặn hành vi phá rừng làm nương rẫy	<p>1. Số vụ phá rừng bình quân giai đoạn 2011 – 2016 là 6/năm vụ phá rừng trái phép làm nương rẫy năm 2016.</p> <p>2. Diện tích nương rẫy 31.625 ha</p>	<p>1. Số vụ phá rừng bình quân/năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020</p> <p>2. Diện tích nương rẫy giảm 5%/năm trong giai đoạn 2017-2020</p>	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
2.1	Hỗ trợ phát triển sinh kế trong sản xuất nông nghiệp	Không áp dụng	Ít nhất 2 phương thức sinh kế mới được giới thiệu và đưa vào ứng dụng tại các xã khu vực ưu tiên	Báo cáo đánh giá mô hình sản xuất mới được đề xuất ứng dụng đại trà
2.2	Phát triển lâm nghiệp cộng đồng	50% cộng đồng thôn bản được rà soát, bổ sung và thực hiện quy ước về bảo vệ phát triển rừng vào năm 2016.	100% cộng đồng thôn bản được rà soát, bổ sung và thực hiện quy ước về bảo vệ phát triển rừng vào năm 2020.	Báo cáo rà soát, bổ sung và thực hiện quy ước bảo vệ rừng hàng năm của cộng đồng thôn bản
3	Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra bình quân/năm giai đoạn 2010 - 2016 là 8 vụ.	Số vụ khai thác rừng trái pháp luật xảy ra bình quân/năm giảm từ 30% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ xác minh các vụ vi phạm
3.1	Khuyến khích người dân sử dụng vật liệu thay thế cho mục đích làm nhà, chất đốt	Không áp dụng	<p>1. Ít nhất xây dựng được 38 mô hình sử dụng nguyên vật liệu mới /38 xã ưu tiên vào năm 2020.</p> <p>2. Sử dụng ít nhất 3 nguyên vật liệu mới cho một mô hình thí điểm vào năm 2020.</p>	Báo cáo đánh giá thực hiện mô hình thí điểm
3.2	Ngăn chặn việc khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại	4 vụ khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại trong năm 2016.	Giảm 30% số vụ khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại vào năm 2020.	Báo cáo công tác QLBR của Kiểm lâm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
3.3	Nâng cao kỹ thuật khai thác lâm sản cho người dân	Không áp dụng	100% các thôn bản thuộc xã ưu tiên được tổ chức tập huấn, tuyên truyền về kỹ thuật khai thác gỗ và LSNG.	Biên bản cuộc họp
4	Hạn chế tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả tới tài nguyên rừng	1. 3.014 ha trồng thảo quả năm 2016 2. 0 hộ trồng thảo quả sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu vào năm 2016.	1. Đảm bảo không có diện tích thảo quả được trồng mới trong khu vực ưu tiên trong giai đoạn 2017-2020. 2. 50% số hộ trồng thảo quả sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu vào năm 2020.	Báo cáo diễn biến rừng của UBND xã
4.1	Khuyến khích việc sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu	Không áp dụng	50% số hộ trồng Thảo quả sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu vào năm 2020.	Phản hồi từ cán bộ trưởng thôn
4.2	Hạn chế việc phát triển diện tích thảo quả mới	3.014 ha trồng thảo quả năm 2016.	Đảm bảo không có diện tích thảo quả được trồng mới trong khu vực ưu tiên trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo của UBND xã diện tích trồng Thảo quả hàng năm
5	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng	Tỷ lệ rừng trồng thành rừng trong giai đoạn 2011 – 2016 là 70% - 75%	Tỷ lệ rừng trồng thành rừng trong giai đoạn 2017 – 2020 là 80%	Báo cáo đánh giá hết giai đoạn đầu tư của BQLRPH
5.1	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và chế biến lâm sản	Hiện trạng về cơ sở hạ tầng lâm sinh của các xã ưu tiên năm 2016 (Báo cáo QLBPTR của Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện ưu tiên)	Đảm bảo ít nhất 16 xã mục tiêu có cơ sở hạ tầng lâm sinh được đầu tư xây dựng vào năm 2020.	Báo cáo QLBPTR của Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện ưu tiên
5.2	Nâng cao năng lực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho người dân	Không áp dụng	100% số hộ tham gia trồng rừng được tập huấn kỹ thuật, thăm quan các mô hình trồng rừng điển hình	Báo cáo đánh giá kết quả các đợt tập huấn và thăm quan

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
5.3	Giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do	Không áp dụng	Trồng được 400ha cỏ phục vụ chăn nuôi vào năm 2020 (theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND)	Báo cáo thực hiện dự án theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên Rừng	4 Hạt Kiểm lâm và 4 Ban Quản lý Rừng đang áp dụng phương pháp theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng cải tiến vào thời điểm năm 2016.	Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được áp dụng thành thạo và hiệu quả ở toàn bộ các huyện mục tiêu.	Báo cáo công tác theo dõi diễn biến rừng hàng năm
6.2	Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện REDD+	70 số lượt cán bộ liên quan đã tham gia các cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.	1. Tới năm 2020, 400 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện mục tiêu được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ 2.38 các xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 – 2020.	Báo cáo đào tạo và nâng cao nhận thức của Chương trình PRAP

Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Lai Châu – Khung môi trường xã hội

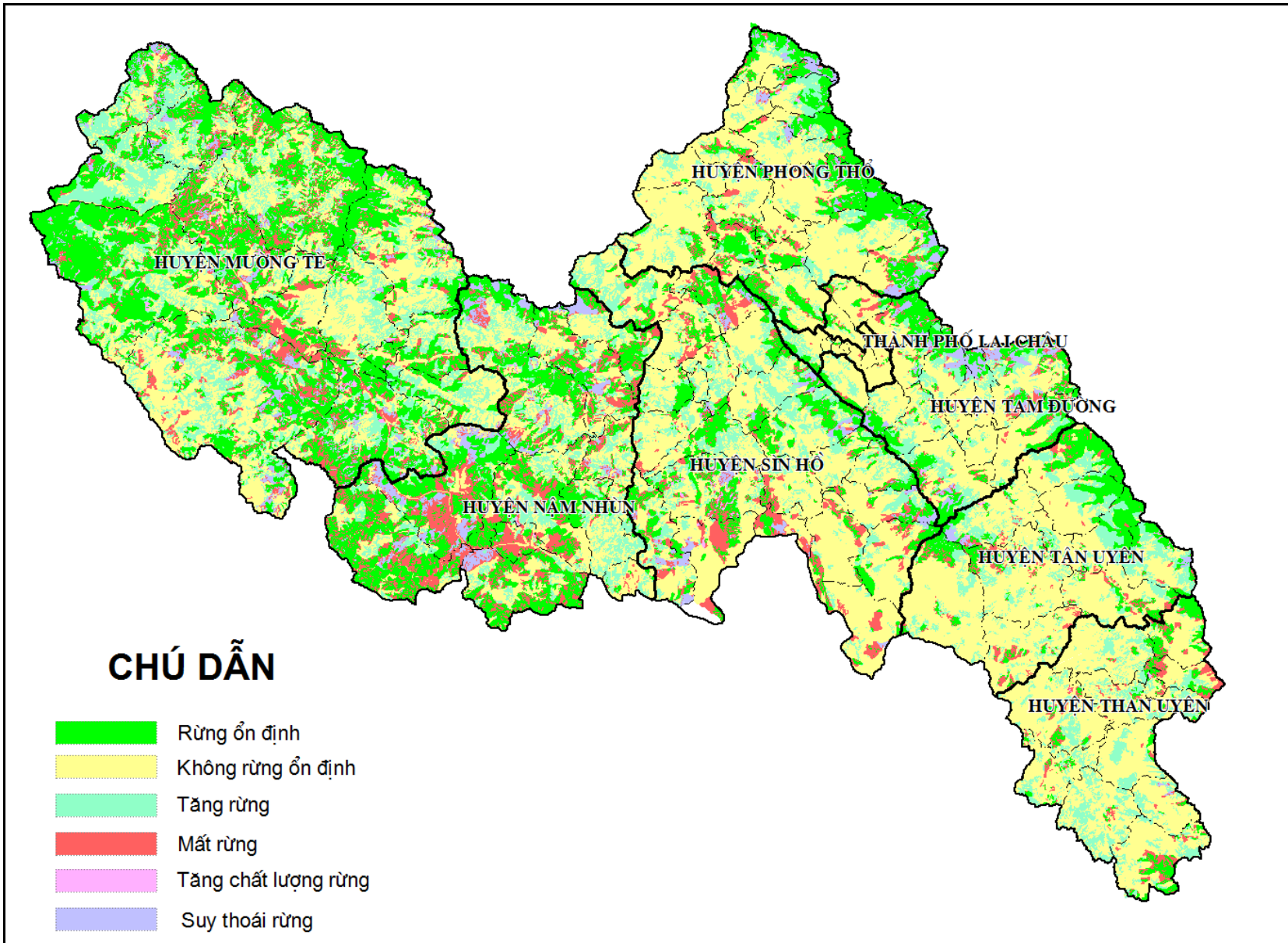
STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát
1	Hạn chế cháy rừng	1. Tránh ô nhiễm môi trường	(1,2).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân	(1,2). Báo cáo các vụ cháy rừng.	1. Sinh kế (sử dụng lửa) của người dân bị ảnh hưởng 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng 3. Thiếu đất sản xuất do cấm sử dụng lửa liên quan tới vấn đề canh. 4. Tạo vật liệu cháy, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng	(1, 2). Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (3). Đảm bảo sự đồng thuận của người dân trong việc xây dựng các quy ước, hương ước BVR (4). Tăng cường công tác vệ sinh rừng.	(1,2,3). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (2). Đơn thư khiếu nại của người dân
1.1	Đầu tư phương tiện, công trình phòng chống chữa cháy rừng	2. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra					
1.2	Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cho người dân về luật BVPTTR và phòng cháy chữa cháy rừng						
1.3	Ngăn chặn việc sử dụng lửa trong rừng, canh tác nương rẫy, và đốt bãi chăn thả						
1.4	Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao						
2	Ngăn chặn hành vi phá rừng làm nương rẫy	1. Chống xói mòn 2. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ	(1, 2, 3, 4).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân.	(1). Phản hồi của người dân địa phương (2,3). Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất; 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác).	(1, 2, 3, 4, 5).Tăng cường sự tham gia của người dân (bao gồm cả các xã bên ngoài) trong việc lập	(1,2,3,4, 5). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (1, 3). Đơn thư

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát
2.1	Hỗ trợ phát triển sinh kế trong sản xuất nông nghiệp	rừng 3. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 4. Làm rõ quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.	(1, 2, 3, 4). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	UBND xã (4). Báo cáo công tác BVPT rừng của Kiểm lâm	3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng	kế hoạch (1, 2, 4). Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (2). Tăng cường phối hợp các khu giáp ranh	kiếu nại của người dân
2.2	Phát triển lâm nghiệp cộng đồng						
3	Ngăn chặn khai thác gỗ và LSNG sai quy định, không bền vững	1. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng	(1).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPT cho người dân. (1). Lồng ghép các lợi ích vào trong quá trình xây dựng kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1). Phản hồi từ Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã	1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLVR và người vi phạm; 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của nhóm (nhỏ) người dân sống phụ thuộc vào rừng 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)	(1).Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức (2). Hỗ trợ phát triển sinh kế (3).Khuyến khích sử dụng vật liệu thay thế	(1). Đơn thư khiếu nại của người dân (1,2,3). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã
3.1	Khuyến khích người dân sử dụng vật liệu thay thế cho mục đích làm nhà, chất đốt						

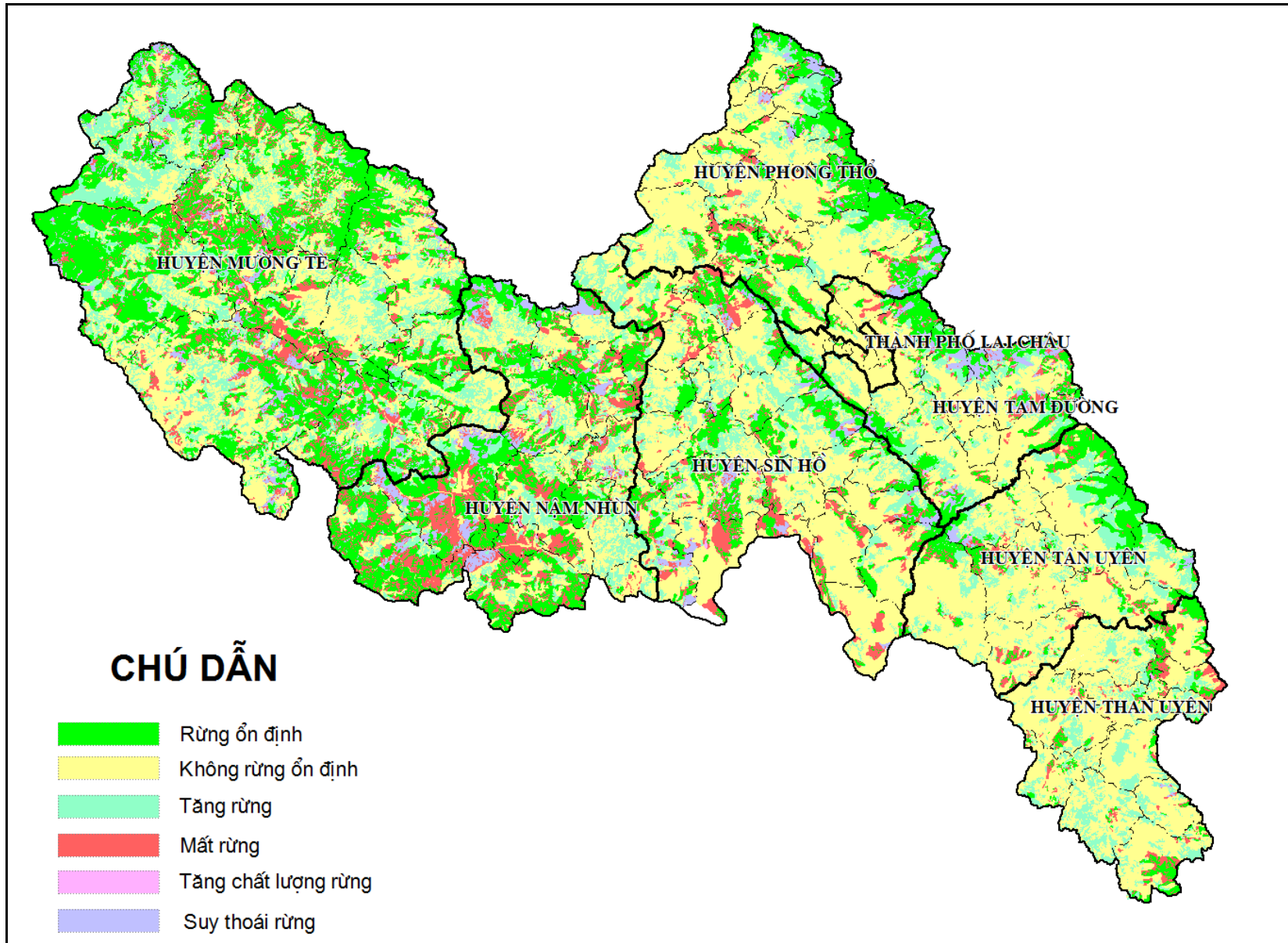
STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát
3.2	Ngăn chặn việc khai thác gỗ, củi cho mục đích thương mại						
3.3	Nâng cao kỹ thuật khai thác lâm sản cho người dân						
4	Hạn chế tác động tiêu cực của việc trồng thảo quả tới tài nguyên rừng	1. Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế bền vững (Hài hòa giữa lợi ích kinh tế của người dân và môi trường)	(1). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPT, tác động của việc trồng Thảo quả vào rừng cho người dân	(1). Báo theo dõi diễn biến rừng của Kiểm lâm (2). Báo cáo của phòng Nông nghiệp huyện	1. Ảnh hưởng tới thu nhập của nhóm người trồng thảo quả 2. Dịch chuyển địa điểm suy thoái rừng do trồng thảo quả	(1,2). Hỗ trợ phương thức sinh kế thay thế (2). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPT, tác động của việc trồng Thảo quả vào rừng cho người dân (2). Tăng cường sự phối hợp giữa các xã trong công tác bảo vệ rừng.	(1). Báo cáo KTXH của UBND xã (2). Báo cáo BVPT của Kiểm lâm (tháng, quý, năm)
4.1	Khuyến khích việc sử dụng phương pháp tiết kiệm nguyên liệu						
4.2	Hạn chế việc phát triển diện tích thảo quả mới						
5	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng	1. Tăng thu nhập cho người trồng rừng	(1,2). Tuyên truyền vận động người dân tham gia trồng rừng	(1). Báo KTXH của UBND xã (2). Phản hồi từ người dân địa phương	1. Mâu thuẫn (ganh tỵ) giữa người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu. (2). Mâu thuẫn trong sử	(1,2,3,4). Tuyên truyền người dân về mục tiêu của dự án.	(1,2,3). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và người dân địa phương.
5.1	Hỗ trợ phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và chế biến lâm sản	2. Chống xói mòn					

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát
5.2	Nâng cao năng lực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho người dân				dụng đất. (3). Phụ thuộc quá nhiều vào thu nhập từ rừng trồng		
5.3	Giảm thiểu tình trạng chăn thả gia súc tự do				(4). Ảnh hưởng tới phương thức sinh kế truyền thống của người dân địa phương (chăn thả rừng gia súc)		
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên Rừng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.2	Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện REDD+	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	1. Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	(1). Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về REDD+.	(1). Phản hồi từ Kiểm lâm viên địa bàn và cán bộ cấp xã.

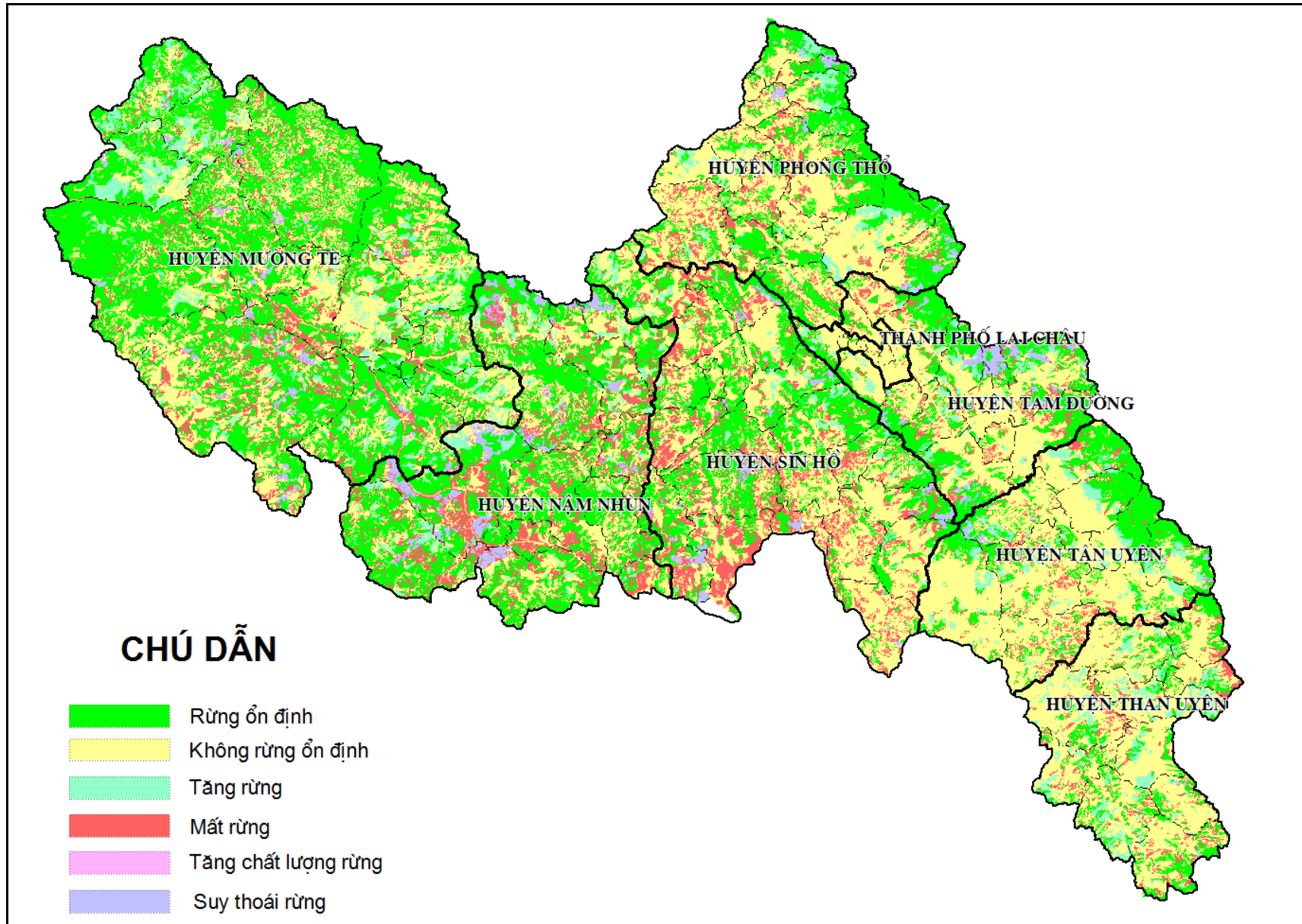
Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2005 – 2015



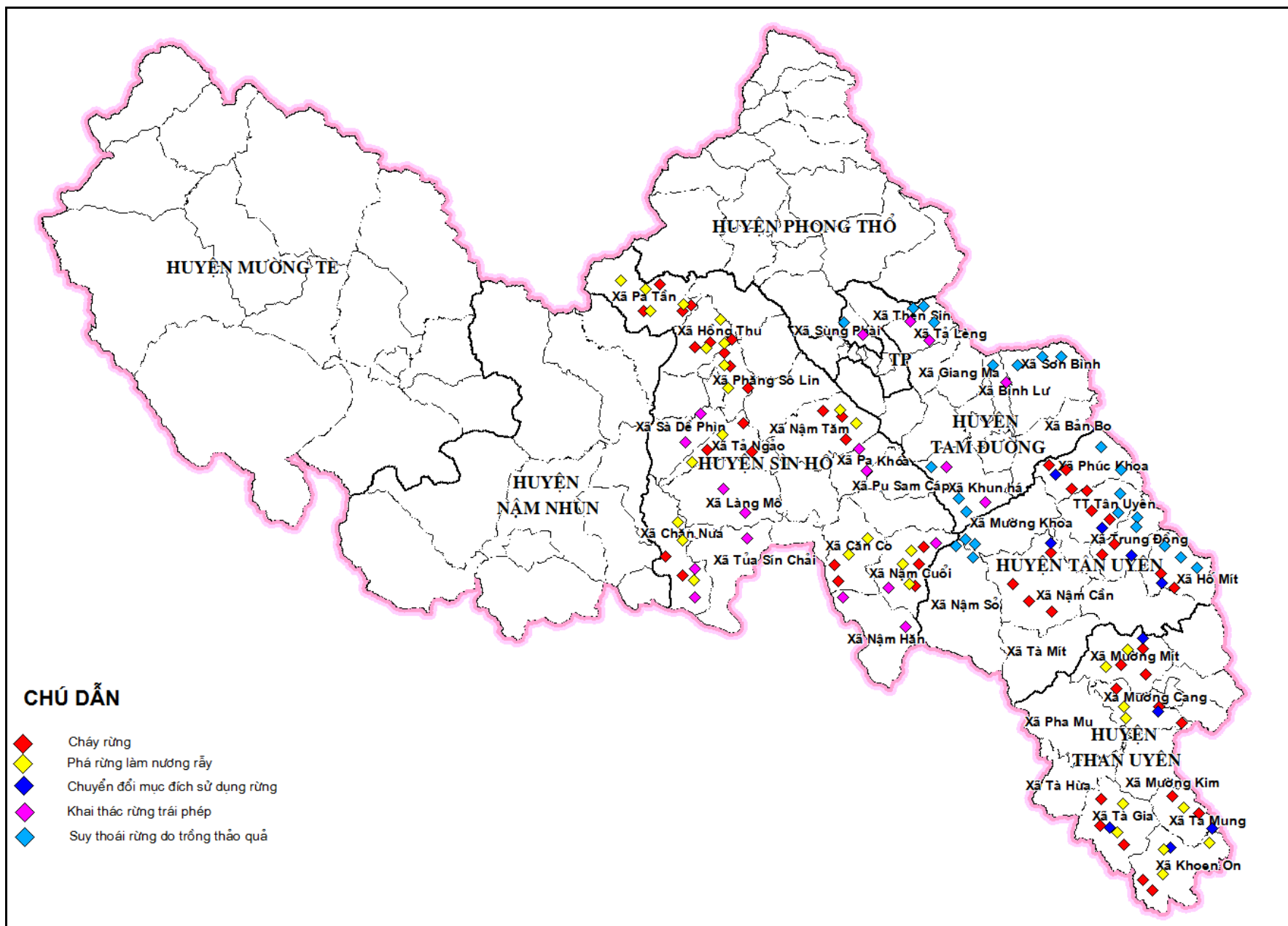
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2005 – 2015



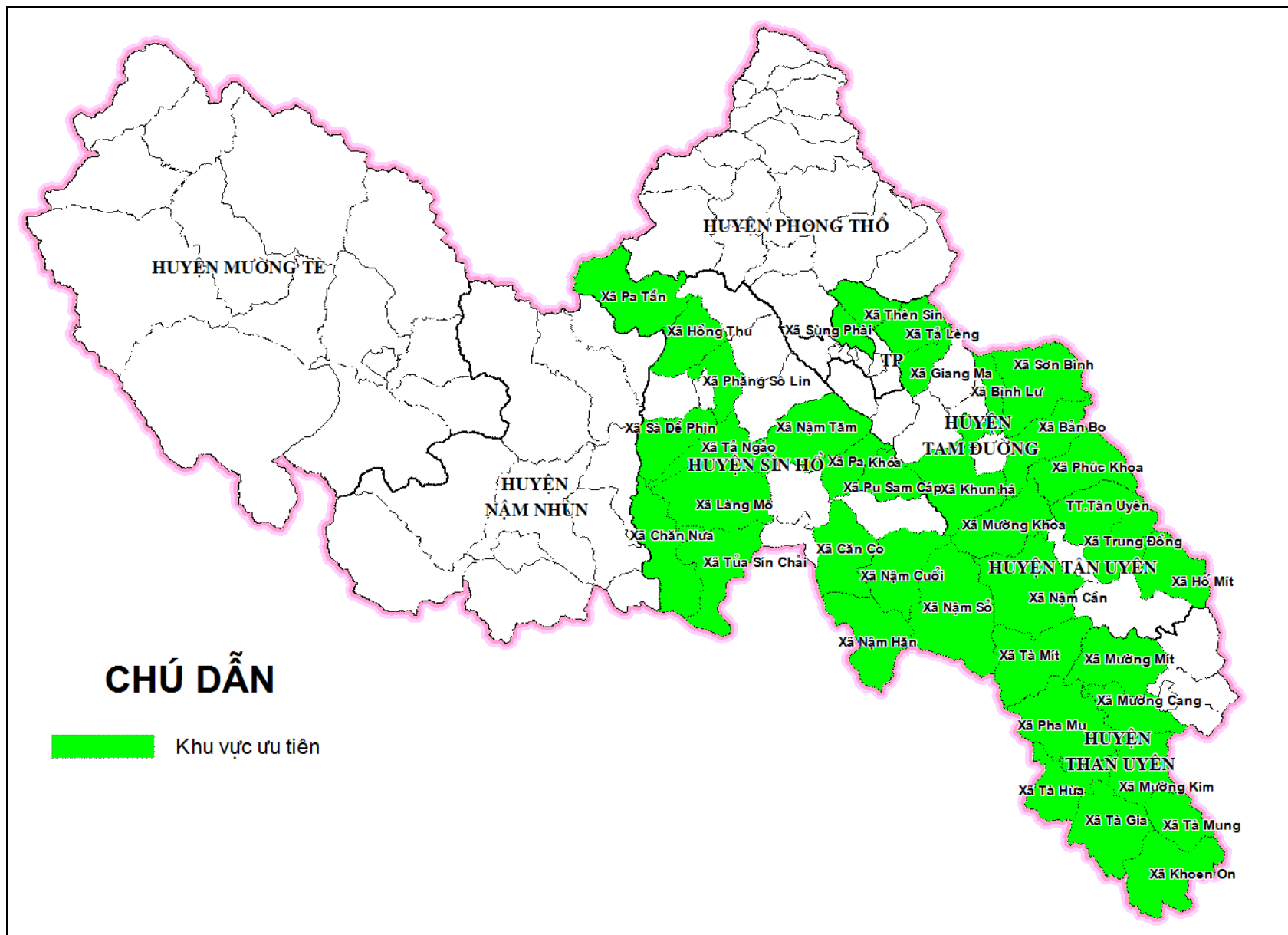
Bản đồ 03. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2010 – 2015



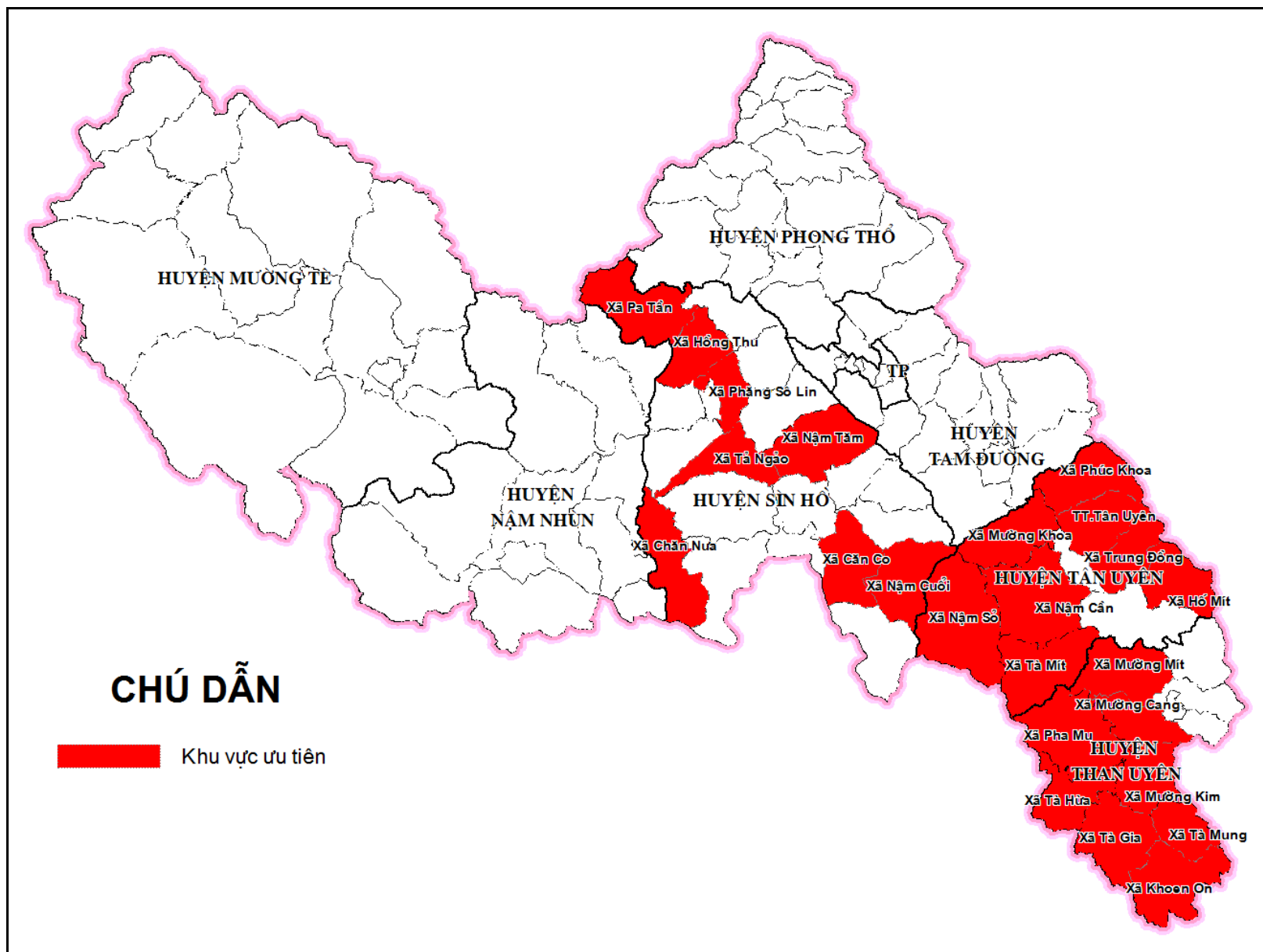
Bản đồ 04. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao giai đoạn 2015 – 2020




**Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Lai Châu
giai đoạn 2017-2020**



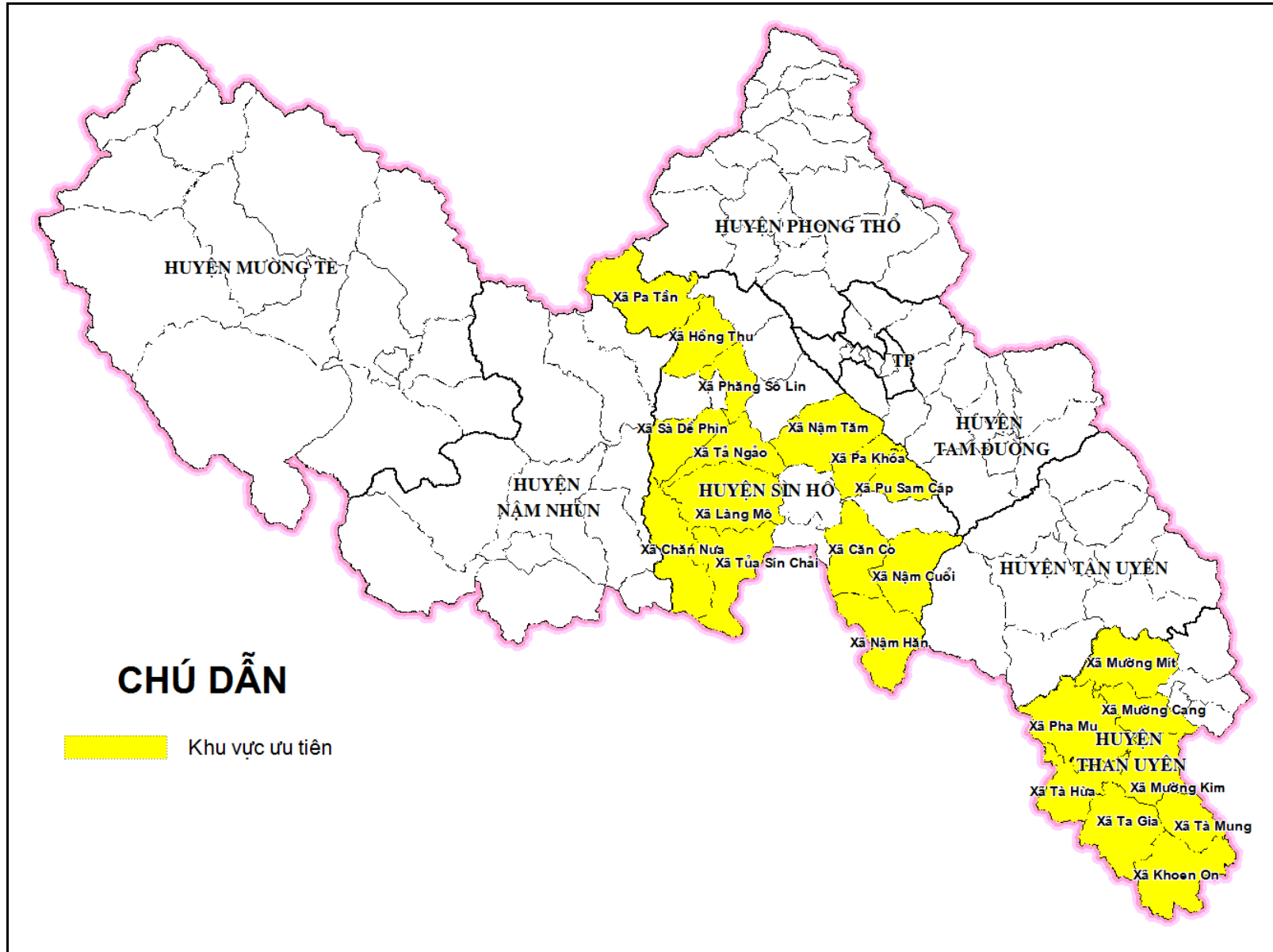
**Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 1:Hạn chế cháy rừng)**



CHÚ DẪN

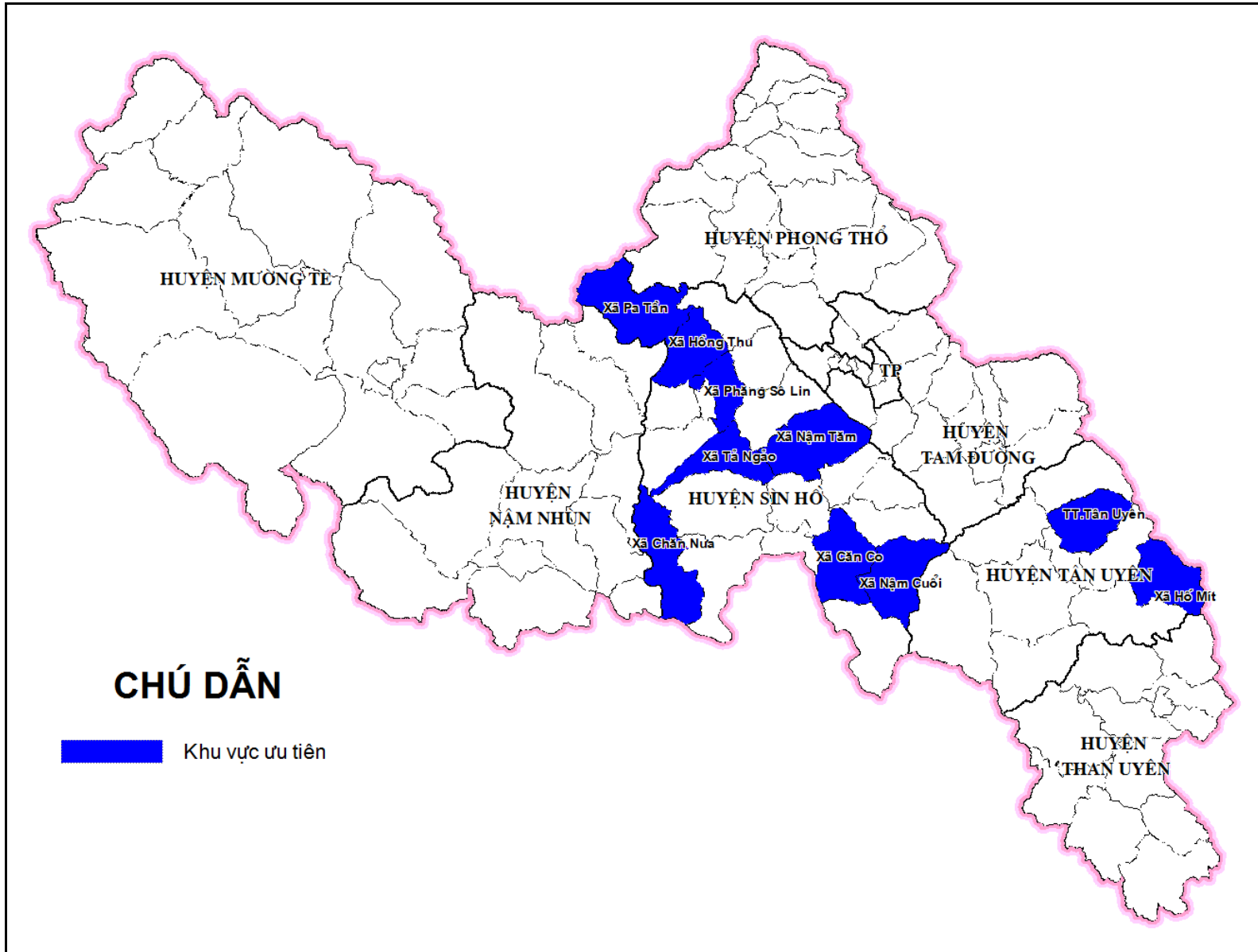
 Khu vực ưu tiên

Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 2: Ngăn chặn việc chặt phá rừng làm nương rẫy)

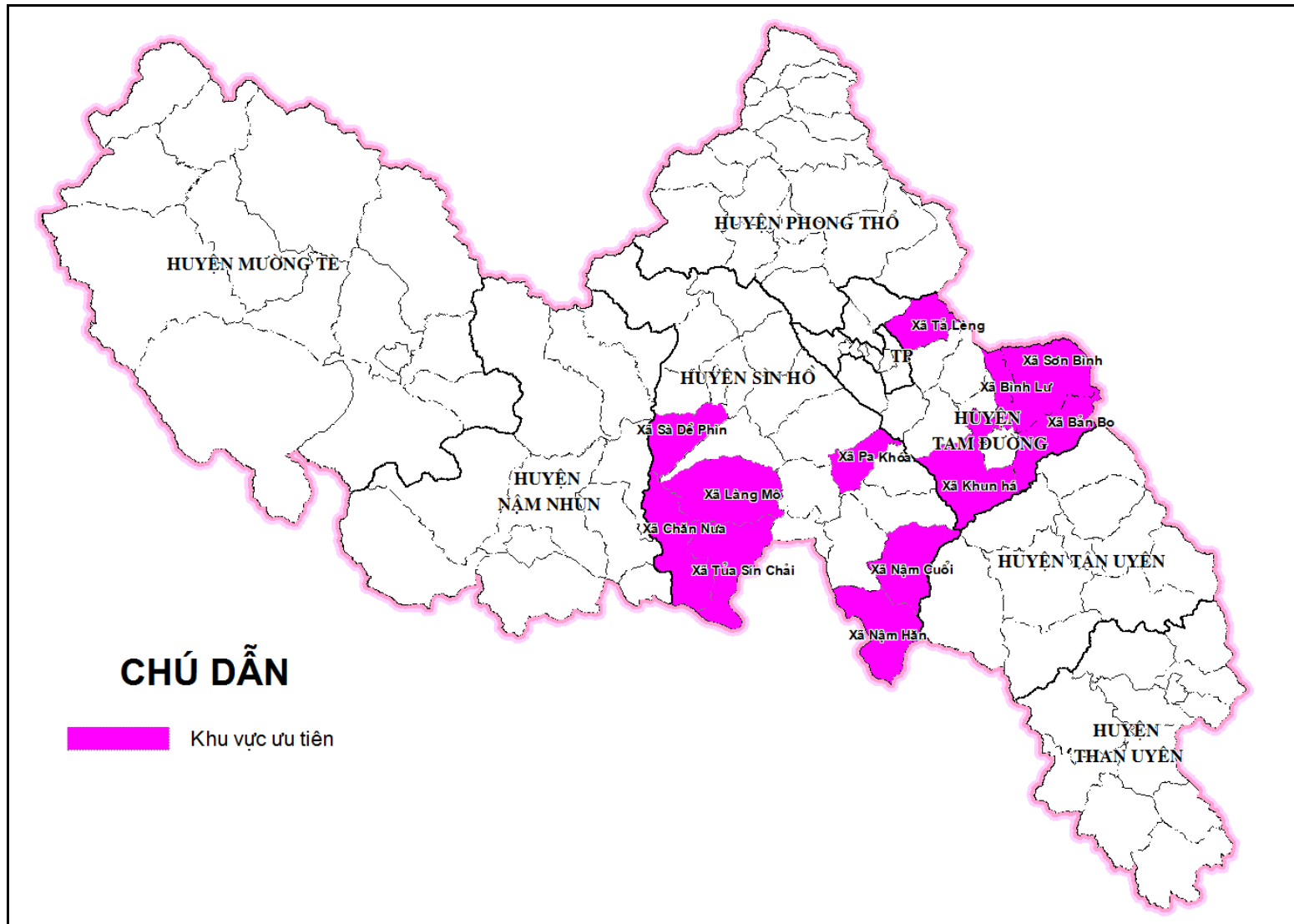


Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

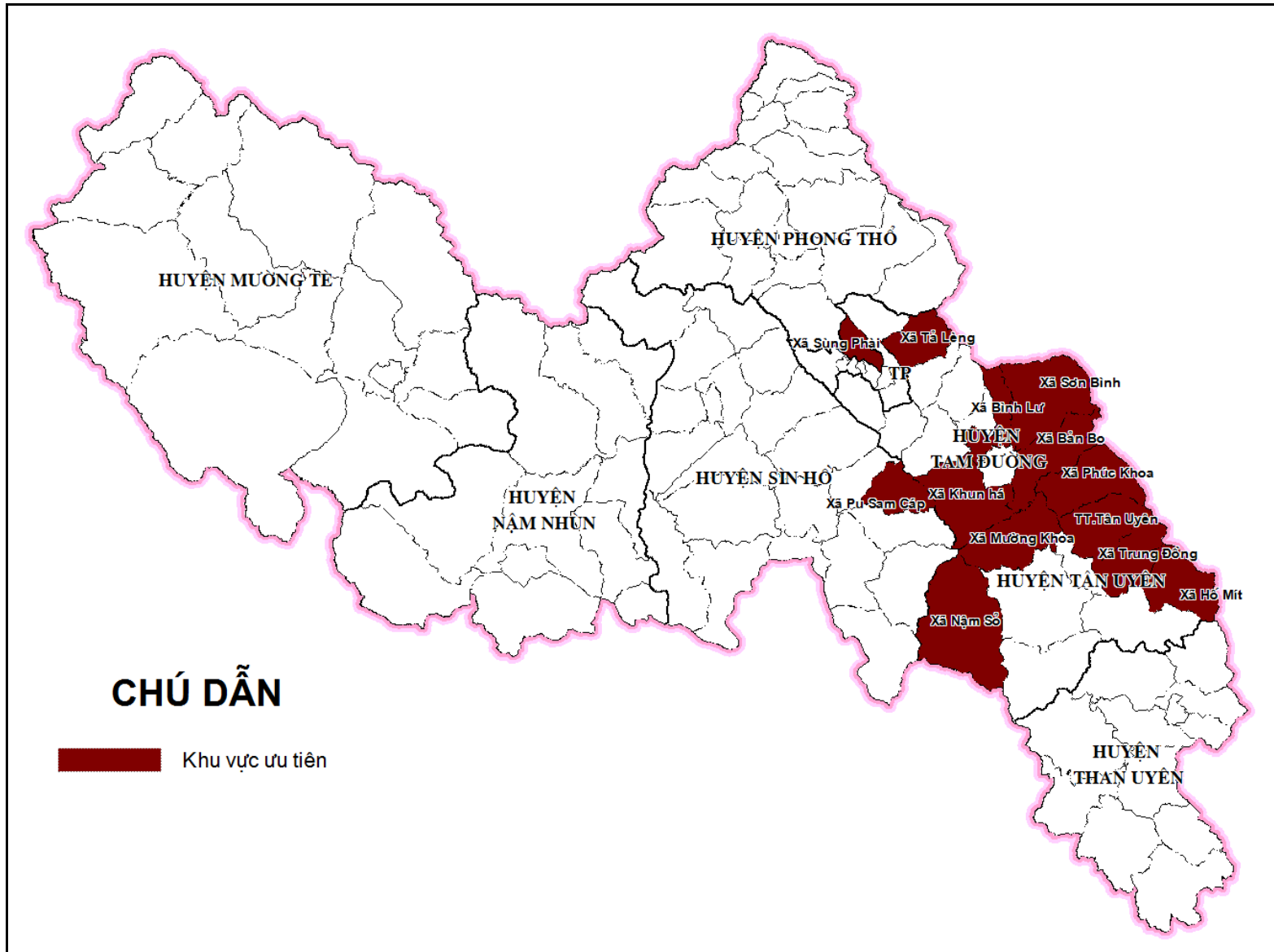
(Gói giải pháp 3: Hạn chế tác động từ chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng cơ sở hạ tầng)



Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực REDD+
(Gói giải pháp 4: Ngăn chặn khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái pháp luật)



Bản đồ 10. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 5: Hạn chế tác động tiêu cực của trồng thảo quả)



Bản đồ 11. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 5: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng trồng.)

